

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ

(Tiếp theo Công báo số 917 + 918)

Điều 19. Khai phí, lệ phí

1. Khai lệ phí trước bạ

a) Trách nhiệm nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ và nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ:

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ cho cơ quan thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất được nộp cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường tại địa phương nơi có nhà, đất. Trường hợp địa phương chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông thì hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi có nhà, đất;

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ của tài sản khác như phương tiện vận tải, súng... nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

b) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp;

- Giấy tờ hợp pháp về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản;

- Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

c) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam nêu tại điểm e khoản 1 Điều này)

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hóa đơn mua tài sản hợp pháp (đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng, trao đổi tài sản mà bên giao tài sản là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh); hoặc hóa đơn bán hàng tịch thu (đối với trường hợp mua hàng tịch thu); hoặc quyết định chuyển giao, chuyển nhượng, thanh lý tài sản (đối với trường hợp cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, cơ quan tư pháp nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện chuyển giao tài sản cho tổ chức, cá nhân khác); hoặc giấy tờ chuyển giao tài sản được ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản có xác nhận của Công chứng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp chuyển giao tài sản giữa các cá nhân, thể nhân không hoạt động sản xuất, kinh doanh);

- Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi);

- Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

d) Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp như sau:

Giấy tờ nêu tại điểm này là bản chính hoặc bản sao có công chứng hay chứng thực (trừ trường hợp quy định cụ thể).

d.1) Trường hợp đất được Nhà nước giao hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối: có xác nhận của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trên "Phiếu chuyển thông tin địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính" về đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất;

d.2) Đối với các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động sử dụng đất vào mục đích cộng đồng:

- Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động;

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất.

d.3) Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh: Bản chụp (có đóng dấu xác nhận của cơ quan) quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản hoặc mua sắm đầu tư tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh; Hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền của cơ quan công an, quốc phòng về nhà đất, tài sản của đơn vị thuộc loại chuyên dùng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

d.4) Trường hợp nhà, đất được bồi thường:

- Quyết định thu hồi nhà đất cũ và quyết định giao nhà đất mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của chủ nhà đất bị nhà nước thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cấp mà trên Giấy chứng nhận không ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp chủ nhà đất đã hoàn thành nghĩa vụ về lệ phí trước bạ nhưng chưa được cấp hoặc mất giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thì xuất trình chứng từ nộp lệ phí trước bạ của chủ nhà đất bị nhà nước thu hồi (hoặc xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ nhà đất); hoặc quyết định được miễn nộp lệ phí trước bạ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hóa đơn hoặc hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà, đất hợp pháp theo quy định của pháp luật, kèm theo bản chính chứng từ nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của cơ quan thu hồi nhà, đất trả (đối với trường hợp nhận bồi thường, hỗ trợ bằng tiền).

Cơ quan Thuế sau khi đã xử lý không thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất được đền bù hoặc mua bằng tiền đền bù thì ghi: “Đã xử lý không thu lệ phí trước bạ tại tờ khai số...”, ký tên và “đóng dấu treo” vào chứng từ nhận tiền đền bù.

d.5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thì cần giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp;

d.6) Tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp được cổ phần hóa thành sở hữu của công ty cổ phần thì công ty cổ phần kê khai lệ phí trước bạ phải cung cấp cho cơ quan Thuế hồ sơ sau đây:

- Bản chụp (có đóng dấu xác nhận của công ty) quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần;

- Danh mục những tài sản chuyển giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần (đối với doanh nghiệp chỉ cổ phần hóa từng phần thì phải có quyết định chuyển giao tài sản của doanh nghiệp), trong đó có tên các tài sản làm thủ tục kê khai lệ phí trước bạ.

d.7) Tài sản đã nộp lệ phí trước bạ mà tổ chức, cá nhân góp vốn, điều động hoặc được chia thì người nộp thuế cần có:

- Giấy tờ chứng minh người có tài sản trước bạ là thành viên của tổ chức đó (Quyết định thành lập tổ chức hoặc Điều lệ hoạt động của tổ chức có tên thành viên góp vốn bằng tài sản hoặc giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản; hoặc có tên trong đăng ký kinh doanh và có giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản);

- Quyết định giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức và phân chia tài sản cho thành viên góp vốn;

- Chứng từ nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ); hoặc tờ khai lệ phí trước bạ tại phần xác định của cơ quan Thuế ghi: không phải nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp không phải nộp theo quy định của pháp luật) của người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản; hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do người góp vốn bằng tài sản đứng tên (đối với tổ chức nhận vốn góp kê khai trước bạ); hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do tổ chức giải thể đứng tên (đối với thành viên được chia tài sản kê khai trước bạ);

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp góp vốn), hoặc quyết định phân chia, điều động tài sản theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn của cấp có thẩm quyền (đối với trường hợp điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên hoặc nội bộ một đơn vị dự toán).

d.8) Trường hợp nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà hỗ trợ mang tính chất nhân đạo: Giấy tờ chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà đất giữa bên tặng và bên được tặng;

d.9) Tài sản thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

- Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản;

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của công ty cho thuê tài chính.

d.10) Vô, khung, tổng thành máy thay thế phải đăng ký lại trong thời gian bảo hành:

- Giấy bảo hành tài sản;

- Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

d.11) Trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình sử dụng một trong những giấy tờ có liên quan như: Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh, quyết định công nhận con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người cho hoặc nhận tài sản thường trú về mối quan hệ;

đ) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam thì phải có:

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu (nhằm bảo đảm quyền lợi cho người nộp lệ phí

trước bạ trong trường hợp đã nộp lệ phí trước bạ mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng);

e) Chi cục Thuế ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc (đối với nhà, đất) hoặc trong 01 (một) ngày làm việc (đối với tàu thuyền, ô tô, xe máy, súng săn, súng thể thao) kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường (đối với hồ sơ lệ phí trước bạ nhà, đất), hoặc cho người có tài sản (đối với hồ sơ trước bạ tài sản khác) theo thời hạn tại điểm này;

Thông báo nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, đất theo mẫu 01-1/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này; Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tài sản khác được ghi ngay trên Tờ khai nộp lệ phí trước bạ của tài sản đó.

g) Thời hạn nộp lệ phí trước bạ là thời hạn ghi trên thông báo nộp lệ phí trước bạ.

2. Khai phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khai thác khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản;

b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm;

Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng là tờ khai theo mẫu 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hồ sơ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là tờ khai mẫu 02/BVMT kèm theo Thông tư này.

3. Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước

a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

b) Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm;

c) Hồ sơ khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo tháng là Tờ khai phí, lệ phí theo mẫu số 01/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hồ sơ khai quyết toán năm phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước là Tờ khai quyết toán phí, lệ phí năm theo mẫu số 02/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo hướng dẫn tại Điều này.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều này, khai thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này.

2. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế TNDN

a) Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập tính thuế TNDN trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng;

Khi cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm gửi 01 (một) bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế có xác nhận của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cho bên Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài. Trường hợp có phát sinh việc thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài trong thời gian bên Việt Nam chưa nhận được bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp khoản thuế GTGT, thuế TNDN thay Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp như hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;

Khi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

b) Khai thuế GTGT

Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

c) Khai thuế TNDN

Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

d) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định

Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm thủ tục sau:

Khi tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế cùng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN hoặc mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó người nộp thuế đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

Khi khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế đó và xác nhận về việc thực hiện hợp đồng của các bên ký kết hợp đồng cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

3. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

a) Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu;

Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài;

- Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam;

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Cục thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế địa phương nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định;

- Bên Việt Nam có trách nhiệm đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng;

b) Khai thuế đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác

b.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế theo mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

b.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước thời hạn khai thuế, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập cho Nhà thầu nước ngoài gửi Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

+ Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do Ngân hàng lưu ký hoặc Công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn: người nộp thuế nộp thêm bản chụp có xác nhận của người nộp thuế hợp đồng chuyển nhượng vốn, bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

+ Đối với trường hợp các cơ quan Chính phủ nước ngoài có thu nhập thuộc diện được miễn thuế theo quy định của điều khoản về lãi từ tiền cho vay của Hiệp định: người nộp thuế nộp bản chụp hợp đồng vay vốn được ký kết giữa cơ quan Chính phủ nước ngoài với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

15 (mười lăm) ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) Nhà thầu nước ngoài gửi bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho Cơ quan thuế bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú này.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

c) Khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài

Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế TNDN và nộp thuế cho hãng Hàng không nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài.

Khai thuế TNDN cho hãng Hàng không nước ngoài là loại khai theo quý.

c.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế cho các hãng Hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

c.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp hãng Hàng không nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước khi khai thác thị trường bay hoặc kỳ tính thuế đầu tiên của năm (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước), văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

+ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

+ Bản chụp giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng có xác nhận của người nộp thuế.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng mới có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế đó và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu 01-2/HKNN của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế TNDN từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng Hàng không nước ngoài.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

d) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài

Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi chung là đại lý của hãng vận tải) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý của hãng vận tải.

Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài là loại khai theo quý.

d.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài theo mẫu số 01/VTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp doanh nghiệp khai thác tàu theo mẫu số 01-1/VTNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ theo mẫu số 01-2/VTNN, Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ theo mẫu số 01-3/VTNN ban hành kèm theo Thông tư này.

d.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp hãng vận tải nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Tại Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài của kỳ tính thuế đầu tiên của năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài phải gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ nơi hăng tàu nước ngoài cư trú cấp cho năm tính thuế ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Tài liệu chứng minh hăng vận tải nước ngoài khai thác tàu theo từng hình thức. Cụ thể như sau:

(i) Trường hợp hăng vận tải nước ngoài sở hữu tàu:

- + Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyển (một trong các chứng từ theo Điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

(ii) Trường hợp hăng vận tải nước ngoài thuê tàu trần, thuê tàu định hạn hoặc thuê tàu chuyên:

- + Hợp đồng thuê tàu;
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyển (một trong các chứng từ theo điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

(iii) Trường hợp hăng vận tải nước ngoài khai thác tàu dưới hình thức hoán đổi chỗ:

- + Hợp đồng nguyên tắc thực hiện hoán đổi chỗ (trong đó có tên tàu thực hiện hoán đổi chỗ);
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyển (một trong các chứng từ theo điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

Các tài liệu chứng minh hăng vận tải nước ngoài khai thác tàu nêu trên là bản chụp có xác nhận của người nộp thuế. Các tài liệu này không phải nộp cùng với hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mà được lưu tại trụ sở đại lý của hăng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc tại trụ sở của Văn phòng Đại diện của hăng vận tải nước ngoài tại Việt Nam và xuất trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu. Trường hợp hăng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hăng vận tải nước ngoài ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định phải nộp thêm bản gốc giấy ủy quyền.

Trường hợp hăng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hăng vận tải nước ngoài không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Kết thúc năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của hãng tàu cho năm đó.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về tình trạng kinh doanh như thay đổi về đăng ký kinh doanh, thay đổi về hình thức khai thác tàu (nếu có)...và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi.

Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều địa phương ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự và bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận đăng ký thuế (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh) cho Cục Thuế địa phương nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản chụp Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự và Giấy chứng nhận đăng ký thuế (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh) có xác nhận của đại lý chính của hãng tàu nước ngoài có trụ sở chính tại các Cục Thuế địa phương nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh và ghi rõ nơi đã nộp bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) trong Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

đ) Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài

Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam.

Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài là loại khai theo quý.

đ.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này, mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản chụp có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này;

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

đ.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ thông báo thuộc diện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cho từng năm cho tất cả các hợp

đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể ủy quyền cho các đại lý thuế, văn phòng đại diện của công ty tại Việt Nam hoặc công ty tái bảo hiểm Việt Nam nộp hồ sơ. Khi đó, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp cho Cơ quan thuế 02 (hai) hồ sơ Thông báo: hồ sơ Thông báo (dự kiến) và hồ sơ Thông báo (chính thức). Cụ thể như sau:

đ.2.1) Đối với Thông báo (dự kiến):

- Thời điểm nộp Hồ sơ Thông báo (dự kiến) về việc thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định: Thời hạn nộp hồ sơ là một trong các thời điểm sau - tùy theo thời điểm nào diễn ra trước: 05 (năm) ngày trước khi ký kết Hợp đồng; hoặc 05 (năm) ngày sau khi thực hiện Hợp đồng; hoặc 05 (năm) ngày trước khi thanh toán;

- Địa điểm nộp Hồ sơ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

+ Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng văn phòng đại diện;

+ Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp hồ sơ: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đại diện hợp pháp đăng ký nộp thuế. Ví dụ: các đại lý thuế, các công ty kiểm toán hoặc công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng ...

- Hồ sơ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định bao gồm:

+ Thông báo (dự kiến) theo mẫu số 01/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp Thông báo (dự kiến)).

+ Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo (dự kiến) nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

đ.2.2) Đối với Thông báo (chính thức):

- Thời điểm nộp Hồ sơ: trong vòng quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Thông báo (chính thức) cùng với hồ sơ có liên quan.

- Địa điểm nộp: tương tự như đối với việc nộp Thông báo (dự kiến).

- Hồ sơ nộp cho Cơ quan thuế:

+ Thông báo (chính thức) theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong năm tính thuế đó.

+ Bản chụp các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế.

+ Danh mục hợp đồng theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này. Tại thời điểm nộp Thông báo (chính thức), người nộp thuế sẽ phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản chụp có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về việc thống kê này.

+ Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo (chính thức) nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

đ.2.3) Thủ tục áp dụng Hiệp định:

- Sau khi các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp Thông báo (dự kiến), Cơ quan thuế sẽ cấp Giấy xác nhận việc các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài đã nộp đầy đủ hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế TNDN theo Hiệp định tại Việt Nam chậm nhất sau 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ và Cơ quan Thuế sẽ xác nhận ngay tại Thông báo (dự kiến). Khi ký kết hợp đồng với công ty tái bảo hiểm Việt Nam, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể cung cấp cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng bản sao Giấy xác nhận này của Cơ quan thuế có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền để được tạm miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Thông báo (dự kiến) được lập thành 02 (hai) bản: 01 (một) bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định giữ và 01 (một) bản lưu tại Cục Thuế.

- Sau khi các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp Thông báo, Cơ quan thuế có nghĩa vụ kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phát hiện việc không đúng, không đủ hoặc không hợp lệ sẽ thông báo cho người đề nghị áp dụng Hiệp định hoặc yêu cầu nộp thuế nếu người nộp thuế không thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định.

e) Hồ sơ khai quyết toán:

- Tờ khai Quyết toán thuế nhà thầu theo mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-1/NTNN, 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê chứng từ nộp thuế;

- Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có).

4. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu.

a) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam;

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Cục thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định;

Trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng, Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế địa phương nơi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp đăng ký và thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu chịu thuế;

Khi cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm gửi 01 (một) bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế có xác nhận của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cho bên Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài. Trường hợp có phát sinh việc thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài trong thời gian bên Việt Nam chưa nhận được bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp khoản thuế GTGT, thuế TNDN thay Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;

Khi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này;

c) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh khi nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

c.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế theo mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);
- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

c.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước thời hạn khai thuế, nhà thầu nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- + Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;
- + Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự;
- + Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

+ Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế đó cho Cơ quan thuế nơi đăng ký thuế.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

c.3) Hồ sơ khai quyết toán thuế:

- Tờ khai Quyết toán thuế nhà thầu theo mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các Nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê chứng từ nộp thuế,

- Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có).

5. Khai, nộp thuế trong các trường hợp

a) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đang thực hiện nghĩa vụ thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này thì phải tiếp tục khai, nộp thuế theo phương pháp đang thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng;

b) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đang thực hiện nghĩa vụ thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, nếu tiếp tục ký hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ mới tại Việt Nam khi chưa kết thúc hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ thì tiếp tục thực hiện khai, nộp thuế đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ mới theo các phương pháp đã thực hiện của hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ;

c) Trường hợp việc ký kết, thực hiện hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ mới vào thời điểm hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ đã kết thúc thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài được đăng ký lại phương pháp nộp thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này cho hợp đồng mới;

d) Trường hợp cùng một thời điểm mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nhiều hợp đồng, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai hoặc phương pháp hỗn hợp thì các hợp đồng khác (kể cả những hợp đồng không đủ điều kiện) cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã đăng ký thực hiện;

đ) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT thì bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế GTGT theo tỷ lệ quy định.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Trong thời gian Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài chưa được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nếu bên Việt Nam thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo tỷ lệ quy định thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Ví dụ 33:

Tháng 01/2013, Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với bên Việt Nam về việc cung cấp dịch vụ khoan dầu khí với giá trị hợp đồng là 1 triệu USD. Trong thời gian Nhà thầu nước ngoài A chưa được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký

thuế để nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, Nhà thầu nước ngoài A phát sinh số thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng thầu là 5000 USD; đến thời hạn bên Việt Nam thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài A với giá trị là 100.000 USD (đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm thuế TNDN) thì bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ thuế GTGT cho Nhà thầu nước ngoài A với tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu tính thuế đối với dịch vụ khoan dầu khí là 70%, thuế suất 10%, như vậy, số thuế GTGT mà bên Việt Nam nộp thay cho Nhà thầu nước ngoài A là 7000 USD.

Đến 01/5/2013, Nhà thầu nước ngoài A đăng ký và được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế và Nhà thầu nước ngoài A tự khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Ngày 15/5/2013, bên Việt Nam thanh toán tiếp cho Nhà thầu nước ngoài A là 200.000 USD, Nhà thầu nước ngoài A xuất hóa đơn GTGT cho bên Việt Nam với số thuế GTGT là 20.000 ngàn USD (200.000 USD x 10%), thuế GTGT đầu vào phát sinh từ 01/5/2013 đến 15/5/2013 là 2000 USD. Số thuế GTGT Nhà thầu nước ngoài A phải nộp là 18.000 USD (20.000 USD - 2000 USD). Nhà thầu nước ngoài A không được khấu trừ 5000 USD thuế GTGT đầu vào phát sinh trước thời điểm 01/5/2013.

6. Khai thuế đối với trường hợp Nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu.

a) Trường hợp các bên liên danh thành lập ra Ban điều hành liên danh, Ban điều hành thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng và chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên thì Ban điều hành liên danh, hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam, có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định trên toàn bộ doanh thu thực hiện Hợp đồng nhà thầu theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 12 Thông tư này;

b) Trường hợp các bên tham gia liên danh theo phương thức chia doanh thu, chia sản phẩm, hoặc cùng nhau liên danh nhận thầu công việc nhưng mỗi bên tham gia liên danh thực hiện một phần công việc riêng biệt, các bên tự xác định phần doanh thu thu được của mình thì nhà thầu nước ngoài có thể thực hiện kê khai, nộp thuế như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 21. Khai thuế và xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán

1. Đối tượng nộp thuế khoán

Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên nộp thuế theo phương pháp khoán (gọi chung là Hộ nộp thuế khoán) bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không đăng ký kinh doanh hoặc thuộc đối tượng không phải đăng ký kinh doanh không đăng ký thuế và không thực hiện đăng ký thuế theo thời hạn đơn đốc đăng ký thuế của cơ quan thuế;

b) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

c) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ dẫn đến không xác định được số thuế phải nộp phù hợp với thực tế kinh doanh;

d) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, lưu động, không thường xuyên.

2. Loại thuế áp dụng theo phương pháp khoán bao gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tài nguyên;

đ) Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Hồ sơ khai thuế khoán

- Hộ nộp thuế khoán khai Tờ khai mẫu số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán đăng ký giảm trừ gia cảnh nộp Phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh mẫu số 01-1/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì hàng quý nộp Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra mẫu 03/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn bán lẻ theo từng số khai thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh đối với doanh thu trên hóa đơn mẫu số 01A/KK-HĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán

a) Hộ nộp thuế khoán thực hiện khai thuế theo năm (một năm khai một lần).

Từ ngày 20 tháng 11 đến ngày 05 tháng 12 của năm trước, cơ quan thuế phát Tờ khai thuế khoán năm sau cho tất cả các hộ nộp thuế khoán.

Cơ quan thuế đôn đốc hộ nộp thuế khoán khai và nộp Tờ khai thuế mẫu số 01/THKH cho cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước.

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.

b) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì thời hạn nộp Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý sau;

c) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn bán lẻ theo từng số thì thời điểm khai thuế là thời điểm đề nghị được sử dụng hóa đơn tại cơ quan thuế.

5. Mức doanh thu không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán

Hộ nộp thuế khoán có mức doanh thu bằng hoặc dưới mức doanh thu không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán.

6. Xác định số thuế khoán

Căn cứ vào tài liệu khai thuế của Hộ nộp thuế khoán về doanh thu, thu nhập, sản lượng, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế, cơ quan thuế xác định doanh thu và mức thuế khoán dự kiến của Hộ nộp thuế khoán để niêm yết công khai, đồng thời tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Đối với Hộ nộp thuế khoán hoạt động theo hình thức nhóm cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế căn cứ thu nhập chịu thuế ấn định của nhóm, tỷ lệ phân chia thu nhập và khai thuế giảm trừ gia cảnh của từng thành viên để tính và thông báo số thuế khoán phải nộp cả năm và số thuế tạm nộp theo từng quý của từng thành viên trong nhóm.

Số thuế khoán được xác định cho từng quý và ổn định trong một năm. Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản thì cơ quan thuế điều chỉnh lại số thuế khoán và ổn định trong thời gian còn lại của năm tính thuế.

7. Niêm yết công khai và tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế phường, xã

a) Niêm yết công khai

Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai thông tin về Hộ nộp thuế khoán tại địa điểm thích hợp (trụ sở UBND phường, xã; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ;...) và thông báo công khai địa điểm niêm yết để Hộ nộp thuế khoán biết. Thời gian niêm yết công khai từ ngày 02 tháng 01 đến ngày 10 tháng 01 hàng năm.

Tài liệu niêm yết công khai bao gồm: Mức doanh thu không phải nộp thuế theo phương pháp khoán đối với từng nhóm ngành nghề tại địa phương; danh sách Hộ nộp thuế khoán không thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; danh sách Hộ nộp thuế khoán và mức thuế dự kiến phải nộp; địa chỉ nhận thông tin phản hồi, góp ý về nội dung niêm yết công khai.

b) Tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế xã, phường

Chi cục Thuế tổ chức họp tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế xã, phường về các tài liệu niêm yết công khai chậm nhất là ngày 10 tháng 01 hàng năm. Nội dung

lấy ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế xã phường phải được lập thành Biên bản trong đó ghi rõ các ý kiến về điều chỉnh doanh thu và số thuế phải nộp của từng Hộ nộp thuế khoán để làm tài liệu duyệt bộ thuế.

8. Lập và duyệt Sổ bộ

Căn cứ tài liệu khai thuế của Hộ nộp thuế khoán, kết quả điều tra thực tế, biên bản họp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, tổng hợp ý kiến Hộ nộp thuế khoán phản hồi khi niêm yết công khai Chi cục Thuế thực hiện lập và duyệt Sổ bộ thuế. Tiền thuế khoán được ổn định cho cả năm tính thuế, trừ trường hợp Hộ nộp thuế khoán thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh. Việc duyệt Sổ bộ thuế ổn định năm phải được thực hiện trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

Hàng tháng, căn cứ vào tình hình biến động về hoạt động của Hộ nộp thuế khoán (hộ mới ra kinh doanh; hộ tạm ngừng, nghỉ kinh doanh; hộ thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi phương pháp tính thuế...) hoặc do những thay đổi về chính sách thuế có ảnh hưởng đến mức thuế khoán phải nộp của Hộ nộp thuế khoán, Chi cục Thuế duyệt Sổ bộ thuế điều chỉnh, bổ sung và thông báo lại tiền thuế phải nộp trong tháng, quý cho Hộ nộp thuế khoán. Trường hợp điều chỉnh tiền thuế do Hộ nộp thuế khoán thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc do thay đổi về chính sách thuế, tiền thuế điều chỉnh lại được thực hiện ổn định cho các tháng có thay đổi, bổ sung còn lại trong năm tính thuế.

Cục Thuế thực hiện công khai danh sách Hộ nộp thuế khoán, có doanh thu, thu nhập thấp thuộc diện không phải nộp thuế GTGT, thuế TNCN và công khai trạng thái kinh doanh, mức doanh thu, số thuế phải nộp (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân...) của Hộ nộp thuế khoán đầy đủ, kịp thời trước ngày 30 tháng 01 hàng năm trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trường hợp hộ, cá nhân mới ra kinh doanh hoặc có điều chỉnh số thuế phải nộp, trạng thái kinh doanh thì Cục Thuế thực hiện công khai thông tin hoặc điều chỉnh thông tin trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng mà hộ, cá nhân mới ra kinh doanh hoặc có biến động.

9. Thời hạn thông báo thuế và thời hạn nộp thuế

a) Thời hạn thông báo

a.1) Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp thuế khoán theo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này tới Hộ nộp thuế khoán (bao gồm cả hộ kinh doanh thuộc diện không phải nộp thuế GTGT và hộ kinh doanh thuộc diện nộp thuế GTGT) chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hàng năm. Thông báo một lần áp dụng cho các quý nộp thuế ổn định trong năm;

Trường hợp điều chỉnh lại tiền thuế của Hộ nộp thuế khoán thay đổi về quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc điều chỉnh tiền thuế do thay đổi về chính sách

thuế, cơ quan thuế gửi thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho Hộ nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng có thay đổi tiền thuế.

a.2) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản thì cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho Hộ nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp;

a.3) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán phát sinh số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp bổ sung do doanh thu trên hóa đơn cao hơn doanh thu khoán thì cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 01-1/TB-HĐ ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu quý sau;

b) Thời hạn nộp thuế

b.1) Căn cứ Thông báo nộp thuế, Hộ nộp thuế khoán nộp tiền thuế của quý chậm nhất là ngày cuối cùng của quý;

b.2) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn quyền thì thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng bổ sung chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau;

b.3) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn bán lẻ theo từng số thì thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu trên hóa đơn là thời điểm khai thuế theo từng lần phát sinh;

10. Xác định số thuế của Hộ nộp thuế khoán trong trường hợp có sự thay đổi doanh thu

a) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn quyền

- Trường hợp trong quý doanh thu trên hóa đơn thấp hơn doanh thu khoán thì nộp thuế theo doanh thu khoán. Trường hợp trong quý doanh thu trên hóa đơn cao hơn doanh thu khoán nhưng Hộ nộp thuế khoán chứng minh được doanh thu phát sinh cao hơn doanh thu khoán không phải do thay đổi quy mô, thay đổi ngành nghề mà do yếu tố khách quan đột xuất thì Hộ nộp thuế khoán phải nộp bổ sung thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng. Trường hợp này cơ quan thuế không thực hiện điều chỉnh lại doanh thu, số thuế đã khoán.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn quyền có yêu cầu hoàn thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế của năm được xác định như sau:

+ Nếu doanh thu trên hóa đơn của cả năm thấp hơn doanh thu khoán thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu khoán.

+ Nếu doanh thu trên hóa đơn của cả năm cao hơn doanh thu khoán thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu trên hóa đơn.

b) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số thì khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế và nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh;

c) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên khoáng sản thì khai lại Tờ khai mẫu số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư này kể từ tháng thay đổi.

Cơ quan thuế xác định lại số thuế khoán phải nộp cho các tháng có thay đổi và lập Thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán không khai báo sự thay đổi về ngành nghề, quy mô kinh doanh với cơ quan thuế hoặc khai báo không trung thực, hoặc cơ quan thuế có tài liệu chứng minh có sự thay đổi về quy mô của Hộ nộp thuế khoán dẫn đến tăng doanh số thì cơ quan thuế có quyền yêu cầu Hộ nộp thuế khoán nộp bổ sung số thuế phát sinh tăng so với số thuế đã khoán và ấn định mức thuế phải nộp cho kỳ ổn định thuế phù hợp với tình hình kinh doanh.

11. Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh thì lập và gửi Thông báo tạm ngừng, nghỉ kinh doanh và đề nghị miễn giảm thuế theo mẫu 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trong khoảng thời gian 15 (mười lăm) ngày trước khi tạm ngừng, nghỉ kinh doanh. Cơ quan thuế căn cứ vào thời gian tạm ngừng, nghỉ kinh doanh của Hộ nộp thuế khoán để xác định số tiền thuế được miễn, giảm và ban hành Quyết định miễn, giảm thuế mẫu số 03/MGTH hoặc Thông báo không được miễn, giảm thuế mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này. Số thuế Hộ nộp thuế khoán được miễn, giảm do tạm ngừng, nghỉ kinh doanh được xác định như sau:

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán nghỉ liên tục từ trọn 01 (một) tháng (từ ngày mùng 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng đó) trở lên được giảm 1/3 số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý; tương tự nếu nghỉ liên tục trọn 02 (hai) tháng trở lên được giảm 2/3 số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý, nếu nghỉ trọn quý được giảm toàn bộ số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý. Trường hợp Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh không trọn tháng thì không được giảm thuế khoán phải nộp của tháng.

Trường hợp trong thời gian nghỉ kinh doanh, Hộ nộp thuế khoán vẫn kinh doanh thì phải nộp thuế GTGT và thuế TNCN theo thông báo của cơ quan thuế.

Ví dụ 34: Ông A là cá nhân kinh doanh có số thuế khoán phải nộp năm 2014 là 12,6 triệu đồng (trong đó thuế GTGT là 7,8 triệu, thuế TNCN là 4,8 triệu). Trong năm 2014, Ông A có nghỉ kinh doanh liên tục từ ngày 20 tháng 02 đến hết ngày 20 tháng 6, trước khi nghỉ, Ông A có gửi đến Chi cục thuế quản lý trực tiếp Thông báo tạm ngừng, nghỉ kinh doanh trong thời hạn quy định.

Nghĩa vụ thuế của Ông A trong thời gian nghỉ kinh doanh được xác định như sau:

- Số tháng nghỉ kinh doanh liên tục của Ông A là tháng 3, tháng 4 và tháng 5;
- Số thuế giá trị gia tăng hàng tháng là 650.000 đồng (7,8 triệu đồng/12 tháng);
- Số thuế TNCN hàng tháng là 400.000 đồng (4,8 triệu đồng/12 tháng).

Do đó:

- Trong quý I: Ông A nghỉ kinh doanh liên tục 1 tháng (tháng 3) nên Ông A không phải nộp thuế GTGT của tháng 3 là 650.000 đồng và được giảm thuế thu nhập cá nhân của tháng 3 tương ứng với 400.000 đồng

- Trong quý II: Ông A nghỉ kinh doanh liên tục 2 tháng nên Ông A không phải nộp thuế GTGT của tháng 4 và tháng 5 là 1,3 triệu đồng và được giảm số thuế thu nhập cá nhân của tháng 4 và tháng 5 tương ứng với 800.000 đồng.

Điều 22. Khai thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê

1. Nguyên tắc khai thuế

Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê thuộc đối tượng phải khai, nộp thuế GTGT, thuế TNCN và nộp thuế môn bài theo thông báo của cơ quan thuế.

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê được lựa chọn một trong hai hình thức khai thuế GTGT và thuế TNCN như sau:

a) Khai thuế theo quý

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai thuế GTGT, TNCN theo quý và tính giảm trừ gia cảnh theo thực tế phát sinh của từng quý.

Doanh thu khai thuế trong quý là doanh thu phát sinh trong quý theo thời hạn thuê trên hợp đồng. Trường hợp trong quý không phát sinh doanh thu thì hộ, cá nhân không phải khai thuế.

Thu nhập chịu thuế TNCN được ấn định căn cứ vào Biểu tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNCN.

b) Khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh theo kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng. Cụ thể như sau:

b.1) Trường hợp hợp đồng cho thuê có kỳ hạn thanh toán từ một năm trở xuống thì hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai và nộp thuế GTGT, thuế TNCN theo từng lần thanh toán và thực hiện quyết toán thuế TNCN nếu thuộc diện quyết toán theo quy định của pháp luật thuế TNCN;

b.2) Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản có kỳ hạn thanh toán trên một năm thì hộ, cá nhân lựa chọn hình thức quyết toán thuế TNCN hết vào năm đầu hoặc quyết toán thuế TNCN riêng cho từng năm;

b.2.1) Trường hợp lựa chọn hình thức khai và nộp thuế TNCN hết vào năm đầu thì doanh thu được xác định theo doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của năm hiện tại, các năm sau không phải tính lại. Công thức xác định số thuế phải nộp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu trả tiền một lần} \times \text{Tỷ lệ \% tính thuế GTGT}$$

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \left(\frac{\text{Doanh thu trả tiền một lần}}{\text{Doanh thu trả tiền một lần}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN} - \text{Các khoản giảm trừ} \right) \times \text{Thuế suất theo Biểu lũy tiến}$$

b.2.2) Trường hợp lựa chọn hình thức quyết toán thuế TNCN theo từng năm thì tạm kê khai doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của năm đầu, doanh thu trả tiền một lần được phân bổ cho số tháng trả tiền trước để tính số thuế tạm nộp của một tháng. Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê tạm nộp thuế thu nhập cá nhân và nộp thuế giá trị gia tăng cho cả thời gian thu tiền trước. Khi quyết toán thuế năm doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ theo số tháng cho thuê của từng năm và tính giảm trừ gia cảnh theo thực tế phát sinh của từng năm. Công thức xác định số thuế phải nộp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu trả tiền một lần} \times \text{Tỷ lệ \% tính thuế GTGT}$$

$$\text{Số thuế TNCN tạm nộp năm đầu} = \text{Số thuế tạm nộp một tháng} \times \text{Số tháng trả tiền trước}$$

$$\text{Số thuế TNCN tạm nộp một tháng} = \left(\frac{\text{Doanh thu trả tiền một lần}}{\text{Số tháng trả tiền trước}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định} - \text{Các khoản giảm trừ} \right) \times \text{Thuế suất theo biểu lũy tiến}$$

$$\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế năm khi quyết toán} = \frac{\text{Doanh thu trả tiền một lần}}{\text{Số tháng trả tiền trước}} \times \text{Số tháng thuê nhà trong năm}$$

2. Hồ sơ khai thuế

Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê không phân biệt lựa chọn hình thức khai thuế theo quý hay từng hợp đồng phát sinh khai thuế theo Mẫu số 01/KK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo các tài liệu liên quan đến việc cho thuê tài sản (hợp đồng, thanh lý hợp đồng và tài liệu khác).

3. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là Chi cục Thuế nơi có tài sản cho thuê.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a) Đối với hình thức khai thuế theo quý thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau;

b) Đối với hình thức khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau quý bắt đầu thời hạn thuế. Quý bắt đầu của thời hạn thuế được xác định theo tháng bắt đầu của thời hạn thuê theo hợp đồng.

Ví dụ 35: Ông X có phát sinh hợp đồng cho thuê nhà với thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 10/4/2014 đến ngày 10/4/2017 và Ông X lựa chọn hình thức khai thuế theo từng hợp đồng thì thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm 2014.

5. Thời hạn nộp thuế

a) Đối với hình thức khai thuế theo quý thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

b) Đối với hình thức khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh thời hạn nộp thuế là thời điểm khai thuế với cơ quan thuế.

Điều 23. Khai, nộp thuế đối với hoạt động sản xuất thủy điện

1. Khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính và nộp thuế GTGT vào kho bạc địa phương nơi có nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện). Trường hợp nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì thuế GTGT do cơ sở sản xuất thủy điện nộp ngân sách các tỉnh thực hiện theo tỷ lệ tương ứng giá trị đầu tư của nhà máy (bao gồm: tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính đồng thời sao gửi tờ khai thuế GTGT cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT.

Ví dụ 36: Nhà máy thủy điện X nằm chung trên địa bàn 2 tỉnh A và B. Tỷ lệ phân chia thuế GTGT của Nhà máy Thủy điện X cho 2 tỉnh A và B được xác định như sau:

Nhà máy thủy điện	Chỉ tiêu	Giá trị (Tỷ đồng)			Tỷ lệ phân chia (%)	
		Tỉnh A	Tỉnh B	Tổng	Tỉnh A	Tỉnh B
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)=(1)/(3)	(5)=(2)/(3)
Nhà máy thủy điện X	Tổng	560	900	1,460	38,36%	61,64%
	- Tuabin	0	100	100		
	- Đập thủy điện	350	280	630		
	- Cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện	210	520	730		

Căn cứ vào số liệu trên thì số thuế GTGT của Nhà máy Thủy điện X thực hiện nộp cho Tỉnh A là 38% và nộp cho Tỉnh B là 62%.

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT theo Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhà máy thủy điện tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở vừa có hoạt động sản xuất thủy điện và hoạt động sản xuất kinh doanh khác, phải xác định riêng số thuế GTGT phát sinh của hoạt động sản xuất thủy điện để nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu từ các nhà máy thủy điện. Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai số thuế GTGT phát sinh phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện theo từng nhà máy điện vào phụ lục Bảng kê số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này, số thuế GTGT phát sinh phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện được xác định bằng số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất thủy điện. Số thuế GTGT đã nộp (theo chứng từ nộp thuế) của hoạt động sản xuất thủy điện được trừ vào số thuế GTGT phải nộp theo Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT của cơ sở sản xuất thủy điện.

Đối với cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam: thực hiện kê khai thuế GTGT theo Tờ khai thuế GTGT dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN hoặc hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam mẫu số 01/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuế GTGT của cơ sở sản xuất thủy điện nộp ngân sách các tỉnh theo tỷ lệ tương ứng giá trị đầu tư của nhà máy thì cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa

phương mẫu số 01-2/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này và sao gửi kèm theo Tờ khai thuế GTGT cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT.

2. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Người nộp thuế có hoạt động sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Công ty thủy điện hạch toán độc lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính; Công ty thủy điện hạch toán độc lập có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi Công ty thủy điện đóng trụ sở chính thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam hoặc Công ty mẹ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN) (bao gồm các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc và các nhà máy thủy điện phụ thuộc) đóng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đóng trụ sở chính của EVN, các Tổng công ty phát điện thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Trường hợp nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của nhà máy thủy điện nộp ngân sách các tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy (bao gồm: tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng, cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 02-1/TĐ-TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế TNDN tại địa phương nơi đóng trụ sở chính đồng thời sao gửi tờ khai thuế TNDN, Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc mẫu số 01-1/TNDN (đối với các doanh nghiệp có đơn vị thủy điện hạch toán phụ thuộc) và Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 02-1/TĐ-TNDN ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế TNDN;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhiều nhà máy thủy điện trong đó có nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác

nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở, nếu không xác định được tỷ lệ chi phí của từng nhà máy thủy điện do thực hiện hạch toán kế toán tập trung, không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho từng nhà máy thủy điện thì số thuế TNDN tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhà máy thủy điện được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện với tổng sản lượng điện sản xuất của cơ sở sản xuất thủy điện.

3. Khai, nộp thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai, nộp thuế tài nguyên tại địa phương nơi đăng ký kê khai nộp thuế theo Tờ khai thuế tài nguyên dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện mẫu số 03/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp lòng hồ thủy điện của cơ sở sản xuất thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thì số thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương nơi có chung lòng hồ thủy điện, cơ sở sản xuất thủy điện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký kê khai thuế (hoặc nơi đóng trụ sở) và sao gửi Tờ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên, thực hiện nộp thuế tài nguyên cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định cư và giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ.

Ví dụ 37: Nhà máy Thủy điện X có lòng hồ thủy điện nằm chung trên địa bàn 2 tỉnh A và B thì số thuế tài nguyên của Nhà máy thủy điện X được phân chia cho Tỉnh A và Tỉnh B như sau:

Nhà máy	Chỉ tiêu	Tỉnh A			Tỉnh B		
		Số liệu	Tỷ lệ	Tỷ lệ bình quân các chỉ tiêu	Số liệu	Tỷ lệ	Tỷ lệ bình quân các chỉ tiêu
Nhà máy thủy điện X	Diện tích lòng hồ (ha)	1,500	79%	63,60%	400	21%	36,40%
	Tổng số hộ dân phải di chuyển (hộ)	71	42,77%		95	57,23%	
	Giá trị thiệt hại vật chất vùng lòng hồ (tỷ đồng)	351	86,03%		57	13,97%	
	Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư (tỷ đồng)	28	46,67%		32	53,33%	

Căn cứ vào số liệu trên thì số thuế tài nguyên của Nhà máy Thủy điện X thực hiện nộp cho Tỉnh A là 64% và nộp cho Tỉnh B là 36%.

Trường hợp thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương thì cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ thuế tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 03-1/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này và sao gửi kèm theo Tờ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên.

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai quyết toán thuế tài nguyên theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện mẫu số 03A/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khai điều chỉnh số thuế GTGT phát sinh, quyết toán thuế TNDN, quyết toán thuế tài nguyên phải nộp thì số thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên phát sinh tăng hoặc giảm được tính phân chia cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu theo nguyên tắc hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ tục nộp thuế

Doanh nghiệp nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) thực hiện nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên được tính nộp vào NSNN tại địa phương nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký thuế) và nộp thay các đơn vị phụ thuộc tại các địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên.

Căn cứ số thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên được tính, phân bổ cho địa phương nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) và tại các địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên trên Tờ khai thuế GTGT, Tờ khai thuế TNDN, Tờ khai thuế tài nguyên và các phụ lục số 01-1/TĐ-GTGT, phụ lục số 01-2/TĐ-GTGT, phụ lục số 01-1/TNDN hoặc phụ lục số 03-8/TNDN, phụ lục số 02-1/TĐ-TNDN, phụ lục số 03-1/TĐ-TAIN, doanh nghiệp lập chứng từ nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên cho địa phương nơi có trụ sở chính và từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên. Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) và địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên.

6. Trường hợp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương khác nhau thì Cục Thuế địa phương nơi có trụ sở nhà máy sản xuất thủy điện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện xác định giá trị đầu tư của nhà máy (tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện); diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định

cur và giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ thuộc địa bàn từng tỉnh và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) trước ngày 30 tháng 6 năm trước liền kề năm nhà máy đi vào hoạt động để hướng dẫn tỷ lệ phân chia thuế TNDN, thuế GTGT, thuế tài nguyên.

7. Việc xác định nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN và thuế tài nguyên hướng dẫn tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng đối với các nhà máy thủy điện bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh từ 01/01/2011.

Điều 24. Khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên cho Cơ quan thuế địa phương nơi người nộp thuế đặt trụ sở, văn phòng điều hành chính.

Căn cứ sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên dự kiến khai thác năm tiếp theo, người nộp thuế xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính, tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước, theo mẫu Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế số 01/BCTL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong kỳ tính thuế, trường hợp dự kiến sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên khai thác, dự kiến số ngày khai thác dầu khí 6 tháng cuối năm thay đổi dẫn đến tăng hoặc giảm tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên từ 15% trở lên so với tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên tạm tính đã thông báo với cơ quan thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm xác định và thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên, tỷ lệ thuế TNDN tạm tính mới cho cơ quan thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 5 năm đó.

2. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô

a.1) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô thực hiện theo từng lần xuất bán.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từng lần xuất bán dầu thô chậm nhất là ngày thứ 35, kể từ ngày xuất bán (đối với dầu thô bán nội địa) hoặc 35 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan (đối với dầu thô xuất khẩu).

a.2) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí theo mẫu số 01A/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với khí thiên nhiên

b.1) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên thực hiện theo tháng hoặc theo quý.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo tháng: chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý: chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

b.2) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí theo mẫu số 01A/TNDN-DK (đối với khai theo tháng) hoặc tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với khí thiên nhiên theo mẫu số 01B/TNDN-DK (đối với khai theo quý) ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí theo mẫu số 02/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

- Chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

3. Khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

a) Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô

a.1) Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô thực hiện theo từng lần xuất bán.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên từng lần xuất bán dầu thô chậm nhất là ngày thứ 35, kể từ ngày xuất bán (đối với dầu thô bán nội địa) hoặc 35 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan (đối với dầu thô xuất khẩu).

a.2) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính:

- Hồ sơ khai thuế tài nguyên là Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí theo mẫu số 01/TAIN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với khí thiên nhiên

b.1) Khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên thực hiện theo tháng;

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính theo tháng: chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

b.2) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính:

- Hồ sơ khai thuế tài nguyên là Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí theo mẫu số 01/TAIN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí theo mẫu số 02/TAIN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí theo mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí theo mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác xuất bán, dầu thô, khí thiên nhiên

- Chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Điều 25. Ấn định thuế đối với trường hợp người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai vi phạm pháp luật thuế

1. Cơ quan thuế có quyền ấn định số tiền thuế phải nộp nếu người nộp thuế vi phạm trong các trường hợp sau:

- a) Không đăng ký thuế theo quy định tại Điều 22 của Luật Quản lý thuế;
- b) Không nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định;
- c) Không bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế hoặc đã bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không đầy đủ, trung thực, chính xác các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp;
- d) Không xuất trình tài liệu kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến việc xác định các yếu tố làm căn cứ tính thuế khi đã hết thời hạn kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;
- đ) Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế, có căn cứ chứng minh người nộp thuế hạch toán kế toán không đúng quy định, số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp;
- e) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;
- g) Đã nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan quản lý thuế nhưng không tự tính được số thuế phải nộp.

2. Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp

Người nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế có căn cứ chứng minh người nộp thuế hạch toán kế toán không đúng quy định, số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp trừ trường hợp bị ấn định số thuế phải nộp;

b) Qua kiểm tra hàng hóa mua vào, bán ra thấy người nộp thuế hạch toán giá trị hàng hóa mua vào, bán ra không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường;

Cơ quan thuế có thể tham khảo giá hàng hóa, dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước công bố cùng thời điểm, hoặc giá mua, giá bán của các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng hoặc giá bán của doanh nghiệp kinh doanh cùng mặt hàng có quy mô kinh doanh và số khách hàng lớn tại địa phương để xác định giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm căn cứ ấn định giá bán, giá mua và số thuế phải nộp.

3. Đối với một số ngành nghề hoạt động kinh doanh qua kiểm tra phát hiện sổ sách, kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ hoặc có vi phạm pháp luật về thuế hoặc có phát sinh bất hợp lý trong việc kê khai, nộp thuế thì cơ quan thuế ấn định tỷ lệ giá trị gia tăng, tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu hoặc ấn định

doanh thu, thu nhập chịu thuế. Việc ấn định doanh thu, thu nhập để xác định số thuế phải nộp dựa trên một hoặc một số tiêu chí đã được xác định rõ như chi phí thuê nhà, chi phí nhân công, chi phí khấu hao, chi phí nguyên nhiên vật liệu... Việc ấn định này do Bộ Tài chính quy định cụ thể áp dụng đối với từng ngành nghề, hoạt động kinh doanh trong từng thời kỳ.

4. Căn cứ ấn định thuế

Cơ quan thuế ấn định thuế đối với người nộp thuế theo kê khai có vi phạm pháp luật thuế dựa vào một hoặc đồng thời các căn cứ sau:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế thu thập từ:

- Người nộp thuế khai báo với cơ quan thuế về doanh thu, chi phí, thu nhập, số thuế phải nộp trong các kỳ khai thuế trước.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến người nộp thuế.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước khác.

b) Các thông tin về:

b.1) Người nộp thuế kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, cùng quy mô tại địa phương. Trường hợp tại địa phương không có thông tin về mặt hàng, ngành nghề, quy mô của người nộp thuế thì lấy thông tin của người nộp thuế kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, cùng quy mô tại địa phương khác;

b.2) Số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương. Trường hợp tại địa phương không có thông tin về một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng của người nộp thuế thì lấy số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương khác.

c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực.

5. Khi ấn định thuế, cơ quan thuế phải gửi Quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế theo mẫu số 01/ADTH ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Quyết định ấn định thuế. Trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế với số tiền thuế ấn định từ năm trăm triệu đồng trở lên, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế.

Trường hợp sau khi cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế của kỳ khai thuế hoặc lần khai thuế đã bị ấn định thuế thì người nộp thuế vẫn thực hiện nộp thuế theo quyết định ấn định thuế của cơ quan thuế.

Số thuế đã khai trong hồ sơ khai thuế nộp chậm sẽ được cơ quan thuế ghi nhận là số phát sinh của kỳ khai thuế hoặc lần khai thuế đó để làm cơ sở xác định việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, trừ trường hợp cơ quan thuế

không chấp nhận số đã kê khai thì cơ quan thuế sẽ có văn bản thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với số thuế do cơ quan thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan thuế giải thích hoặc khiếu nại về việc ấn định thuế.

Chương III NỘP THUẾ

Điều 26. Thời hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước.

2. Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế tính thuế hoặc thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo, quyết định, văn bản của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Thời hạn nộp thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp người nộp thuế mới ra hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc mới thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

3. Trường hợp tiền thuế, phí, lệ phí, thu khác thuộc ngân sách nhà nước được thực hiện theo hình thức ghi thu ngân sách nhà nước thì thời hạn nộp thuế là thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện ghi thu ngân sách nhà nước.

Điều 27. Đồng tiền nộp thuế

1. Đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam.

2. Trường hợp được phép nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Bộ Tài chính thì:

a) Người nộp thuế chỉ được nộp thuế bằng các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được cơ quan có thẩm quyền cho phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam thì phải quy đổi số ngoại tệ phải nộp sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

b) Việc quản lý, hạch toán số ngoại tệ đã nộp vào ngân sách nhà nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 28. Địa điểm và thủ tục nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, vào ngân sách nhà nước

a) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

b) Tại Kho bạc Nhà nước;

c) Tại cơ quan thuế quản lý thu thuế;

d) Thông qua tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế;

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật, Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế quản lý thu thuế, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế (gọi chung là cơ quan, tổ chức thu tiền thuế) có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, cán bộ, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. Thủ tục nộp thuế

a) Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc bằng các hình thức điện tử khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế có trách nhiệm:

- Hướng dẫn cách lập chứng từ nộp tiền thuế cho người nộp thuế đối với từng hình thức nộp tiền.

- Xác nhận trên chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế hoặc cấp chứng từ nộp tiền thuế cho người nộp thuế theo quy định.

Người nộp thuế phải ghi đầy đủ, chi tiết các thông tin trên chứng từ nộp tiền thuế hoặc cung cấp đầy đủ thông tin cho cơ quan, tổ chức thu tiền thuế để ghi thông tin trên chứng từ nộp tiền do Bộ Tài chính quy định.

Tổ chức trả các khoản thu nhập chịu thuế TNCN khấu trừ thuế TNCN có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được tự in chứng từ khấu trừ để cấp cho cá nhân bị khấu trừ thuế. Việc in chứng từ khấu trừ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế TNCN tự in trên máy tính.

b) Cơ quan thuế mở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật để tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước (trừ trường hợp người nộp thuế được nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Cuối ngày làm việc, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế ở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải chuyển nộp ngân sách nhà nước.

Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức thu tiền thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan thuế quản lý vào tài khoản chuyên thu của cơ quan thuế mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế có trách nhiệm hướng dẫn người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước theo đúng tài khoản hướng dẫn nêu trên.

Việc mở tài khoản chuyên thu của cơ quan thuế tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; quy trình nộp tiền qua tài khoản chuyên thu; quy trình thanh toán với ngân sách nhà nước; việc kế toán thuế đối với người nộp thuế và kế toán thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp vào ngân sách nhà nước từ tài khoản chuyên thu của cơ quan thuế mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

3. Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch có trách nhiệm khấu trừ số thuế GTGT để nộp vào ngân sách nhà nước khi chủ đầu tư đến làm thủ tục thanh toán theo tỷ lệ quy định là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế GTGT (phần vốn đối ứng trong nước thanh toán tại Kho bạc Nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án ODA). Kho bạc Nhà nước chưa thực hiện khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp chủ đầu tư làm thủ tục tạm ứng vốn khi chưa có khối lượng công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các khoản thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản không có hợp đồng kinh tế như: thanh toán cho các công việc quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện; các khoản chi của ban quản lý dự án, chi giải phóng mặt bằng, chi đối với các dự án do dân tự làm,...; các khoản thanh toán đối với các công trình xây dựng cơ bản thuộc các dự án ODA, mà chủ đầu tư không thực hiện mở tài khoản và thanh toán qua Kho bạc Nhà nước; các khoản thanh toán vốn của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng chi từ tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước mà Kho bạc Nhà nước không thực hiện kiểm soát chi; các trường hợp người nộp thuế chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước thì không thuộc phạm vi khấu trừ thuế GTGT hướng dẫn tại Điều này.

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo mẫu C2-02/NS “Giấy rút dự toán ngân sách” hoặc mẫu C3-01/NS “Giấy rút vốn đầu tư”, hoặc mẫu số C4-02/NS “Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (TABMIS) (sau đây gọi là chứng từ thanh toán) gửi Kho bạc nhà nước

nơi mở tài khoản giao dịch để kiểm soát, thanh toán theo quy định hiện hành và bổ sung thêm việc kê khai chi tiết tên, mã số thuế, cơ quan thuế quản lý của đơn vị nhận thầu hoặc cơ quan quản lý thuế nơi phát sinh công trình (trường hợp nhà thầu có hoạt động xây dựng, lắp đặt khác tỉnh/thành phố với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính), Kho bạc nhà nước hạch toán khoản thu (là Kho bạc nhà nước ngang cấp với cơ quan thuế quản lý nhà thầu hoặc Kho bạc nhà nước nơi có công trình trong trường hợp nhà thầu có hoạt động xây dựng, lắp đặt khác địa bàn tỉnh/thành phố với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính) vào phần “nộp thuế” để Kho bạc nhà nước thực hiện khấu trừ thuế GTGT và hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Sau khi Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát và phê duyệt các chứng từ thanh toán cho các công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT, Kho bạc nhà nước thực hiện xác nhận trên chứng từ thanh toán, hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản thuế GTGT đã khấu trừ và chuyển chứng từ cho cơ quan thuế quản lý theo thông tin về cơ quan quản lý thu ghi trên chứng từ.

Căn cứ vào hồ sơ chứng từ thanh toán được phê duyệt, Kho bạc nhà nước thực hiện thanh toán cho nhà thầu (bằng tổng số thanh toán trừ đi số thuế GTGT phải khấu trừ). Kho bạc nhà nước trả 02 liên chứng từ thanh toán cho chủ đầu tư để chủ đầu tư trả 01 liên cho nhà thầu. Số thuế GTGT do Kho bạc nhà nước khấu trừ theo chứng từ thanh toán này được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của người nộp thuế là đơn vị nhận thầu. Chủ đầu tư thực hiện theo dõi việc giao nhận chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với các đơn vị nhận thầu.

Kho bạc nhà nước có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế đồng cấp trong việc khấu trừ thu thuế GTGT các công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn, đồng thời hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế GTGT đã khấu trừ theo nguyên tắc:

Công trình xây dựng cơ bản phát sinh tại địa phương cấp tỉnh nào, thì số thuế GTGT khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của địa phương cấp tỉnh đó.

Đối với các công trình liên tỉnh thì chủ đầu tư phải tự xác định doanh thu công trình chi tiết theo từng tỉnh gửi Kho bạc nhà nước để khấu trừ thuế GTGT và hạch toán thu ngân sách cho từng tỉnh.

Riêng công trình phát sinh trong cùng tỉnh nhưng khác địa bàn huyện với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính hoặc công trình phát sinh trên nhiều huyện (công trình liên huyện) thì Kho bạc nhà nước hạch toán thu ngân sách cho địa bàn nơi nhà thầu đóng trụ sở chính.

4. Đối với số tiền thuế nợ được gia hạn của người nộp thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31, căn cứ danh sách đề nghị của cơ quan thuế chuyển sang, Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch có trách nhiệm khấu trừ

để nộp vào ngân sách nhà nước khi chủ đầu tư đến làm thủ tục thanh toán. Số tiền thuế khấu trừ không vượt quá số tiền thuế nợ được gia hạn của người nộp thuế. Việc hạch toán số tiền thuế khấu trừ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với số tiền thuế GTGT phải thu hồi nộp ngân sách nhà nước (bao gồm trường hợp người nộp thuế tự phát hiện khai bổ sung và cơ quan thuế phát hiện qua thanh tra, kiểm tra) thì người nộp thuế nộp vào tài khoản thu hồi hoàn thuế GTGT (đối với hoàn thuế GTGT theo pháp luật thuế GTGT) và nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước (đối với hoàn thuế GTGT nộp thừa khác theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế).

6. Trường hợp thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

a) Thực hiện bằng hình thức trích chuyển tài khoản: Căn cứ vào Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước mẫu số 01/LT ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 13/01/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung, Kho bạc nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi người nộp thuế mở tài khoản có trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế để nộp ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện bằng hình thức kê biên tài sản, bán tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế để thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan thực hiện cưỡng chế phải thực hiện các thủ tục kê biên, bán tài sản theo quy định để thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp toàn bộ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu vào ngân sách nhà nước theo đúng tài khoản hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng tiền mặt tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển toàn bộ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày thu được tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng điện tử trong ngày làm việc thì ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng điện tử chuyển nộp ngay vào ngân sách nhà nước theo đúng tài khoản hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng điện tử ngoài thời gian làm việc thì ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bằng điện tử chuyển nộp vào ngân sách nhà nước vào đầu ngày làm việc tiếp theo.

Điều 29. Thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền chậm nộp, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì người nộp thuế phải ghi rõ trên chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự thanh toán sau đây:

- a) Tiền thuế nợ;
- b) Tiền thuế truy thu;
- c) Tiền chậm nộp;
- d) Tiền thuế phát sinh;
- đ) Tiền phạt.

Trường hợp trong cùng một thứ tự thanh toán có nhiều khoản phải nộp có thời hạn nộp khác nhau thì thực hiện theo trình tự thời hạn nộp thuế của khoản phải nộp, khoản nào có hạn nộp trước được thanh toán trước.

2. Trường hợp người nộp thuế khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước ghi cụ thể nội dung nộp tiền (tiểu mục) cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp tiền thì cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo đúng thứ tự thanh toán của tiểu mục đó được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã ghi trên chứng từ.

3. Trường hợp tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền chậm nộp, tiền thuế phát sinh, tiền phạt đang trong thời gian giải quyết xóa nợ, hoặc điều chỉnh do sai sót của cơ quan thuế hoặc đã được gia hạn thì không thực hiện thanh toán. Sau khi cơ quan thuế hoàn thành việc giải quyết xóa nợ, điều chỉnh do sai sót hoặc hết thời gian gia hạn thì tiếp tục thực hiện thanh toán theo thứ tự hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan thuế hướng dẫn và yêu cầu người nộp thuế nộp tiền theo đúng thứ tự thanh toán nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng thứ tự thanh toán nêu trên, cơ quan thuế thực hiện thanh toán và thông báo cho người nộp thuế biết theo mẫu 01/NOPT ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất ngày 10 tháng sau tháng cơ quan thuế đã hạch toán.

Điều 30. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày:

a) Đối với nộp thuế bằng tiền mặt, chuyển khoản: Ngày nộp tiền thuế là ngày cơ quan, tổ chức thu tiền thuế xác nhận, ký, đóng dấu trên chứng từ nộp thuế của người nộp thuế;

b) Đối với nộp thuế bằng các hình thức giao dịch điện tử: Ngày nộp tiền thuế là ngày người nộp thuế thực hiện giao dịch trích tài khoản của mình tại ngân hàng,

tổ chức tín dụng để nộp thuế và được hệ thống thanh toán của ngân hàng, tổ chức tín dụng phục vụ người nộp thuế (CoreBanking) xác nhận giao dịch nộp thuế đã thành công;

c) Cơ quan thuế thực hiện bù trừ trong trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ trên Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ngày đã nộp thuế thuộc năm nào thì hạch toán số thu ngân sách nhà nước năm đó.

Điều 31. Gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp được gia hạn nộp thuế

a) Bị thiệt hại vật chất gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

Thiệt hại vật chất là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế, tính được bằng tiền như: máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

Tai nạn bất ngờ là việc không may xảy ra đột ngột ngoài ý muốn của người nộp thuế, do tác nhân bên ngoài gây ra làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không phải do nguyên nhân từ hành vi vi phạm pháp luật;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Chưa được thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã được ghi trong dự toán ngân sách nhà nước;

d) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn đặc biệt khác.

2. Phạm vi số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (sau đây gọi tắt là tiền thuế) được gia hạn nộp và thời gian gia hạn nộp thuế

a) Người nộp thuế nêu tại điểm a khoản 1 Điều này được gia hạn số tiền thuế nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng tối đa không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại. Giá trị vật chất bị thiệt hại bằng tổng giá trị tổn thất về tài sản trừ phần được bồi thường do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Cụ thể như sau:

a.1) Nếu người nộp thuế bị thiệt hại vật chất từ 50% trở xuống so với tổng tài sản ghi trên sổ sách kế toán quý liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại thì được xử

lý gia hạn nộp số tiền thuế còn nợ tối đa không quá 01 (một) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Ví dụ 38: Ngày 01/10/2013, cơ quan thuế nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của Công ty A. Tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn ngày 01/6/2013, Công ty A nợ 700 triệu đồng tiền thuế, thấp hơn giá trị vật chất bị thiệt hại là 900 triệu đồng, trong đó: thuế GTGT 300 triệu đồng có hạn nộp ngày 22/4/2013; thuế TNDN là 400 triệu đồng có hạn nộp ngày 02/5/2012.

Giả sử hồ sơ gia hạn đầy đủ theo quy định, Công ty A được xử lý gia hạn nộp thuế như sau:

Thuế GTGT 300 triệu đồng được gia hạn từ ngày 23/4/2013 và tối đa không quá ngày 22/4/2014.

Thuế TNDN 400 triệu đồng không được gia hạn vì đã quá 01 (một) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày xảy ra hỏa hoạn.

a.2) Nếu người nộp thuế bị thiệt hại vật chất trên 50% so với tổng tài sản ghi trên sổ sách kế toán quý liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại thì được xử lý gia hạn nộp số tiền thuế còn nợ tối đa không quá hai (02) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Ví dụ 39: Ngày 01/10/2013, cơ quan thuế nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của Công ty B. Tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn ngày 01/6/2013, Công ty B nợ 700 triệu đồng tiền thuế, thấp hơn giá trị thiệt hại vật chất là 900 triệu đồng, trong đó: thuế GTGT 300 triệu đồng có hạn nộp ngày 22/4/2013; thuế TNDN là 400 triệu đồng có hạn nộp ngày 30/7/2012.

Giả sử hồ sơ gia hạn đầy đủ theo quy định, Công ty B được xử lý gia hạn nộp thuế như sau:

Thuế GTGT 300 triệu đồng được gia hạn từ ngày 23/4/2013 và tối đa không quá ngày 22/4/2015.

Thuế TNDN 400 triệu đồng được gia hạn từ ngày 31/7/2012 và tối đa không quá ngày 30/7/2014.

b) Người nộp thuế nêu tại điểm b khoản 1 Điều này được gia hạn số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng tối đa không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra. Chi phí di dời không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 (một) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì phải tính tiền chậm nộp trên số tiền thuế được gia hạn.

Ví dụ 40: Ngày 01/10/2013, cơ quan thuế nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của Công ty C, cụ thể như sau:

Tại thời điểm ngừng sản xuất, kinh doanh để thực hiện di dời vào ngày 01/6/2013, Công ty C nợ 700 triệu đồng tiền thuế, thấp hơn chi phí di dời là 750 triệu đồng, trong đó: thuế GTGT 400 triệu đồng có hạn nộp ngày 20/5/2013; thuế TNDN là 300 triệu đồng có hạn nộp ngày 30/3/2012.

Giả sử hồ sơ gia hạn đầy đủ theo quy định, Công ty C được xử lý gia hạn nộp thuế như sau:

Thuế GTGT 400 triệu đồng được gia hạn từ ngày 21/5/2013 và tối đa không quá ngày 20/5/2014.

Thuế TNDN 300 triệu đồng không được gia hạn vì đã quá 01 (một) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày bắt đầu ngừng sản xuất, kinh doanh.

c) Người nộp thuế nêu tại điểm c khoản 1 Điều này được gia hạn số tiền thuế nợ tính đến thời điểm đề nghị gia hạn. Số thuế được gia hạn tối đa không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán bao gồm cả giá trị của các hoạt động tư vấn, giám sát, khảo sát thiết kế, lập kế hoạch dự án đối với các hợp đồng của công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản được người nộp thuế ký trực tiếp với chủ đầu tư, do ngân sách nhà nước cấp phát hoặc có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 (một) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Ví dụ 41: Ngày 27/12/2013, cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của Công ty D lập ngày 23/12/2013 kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, cụ thể như sau:

Theo văn bản xác nhận của chủ đầu tư thì số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán cho người nộp thuế là 100 triệu đồng. Công ty D nợ 250 triệu đồng tiền thuế, trong đó: thuế GTGT 60 triệu đồng có hạn nộp ngày 22/7/2013; thuế TNDN 190 triệu đồng có hạn nộp ngày 30/7/2013.

Giả sử hồ sơ gia hạn đầy đủ theo quy định, Công ty D được xử lý gia hạn nộp thuế với số tiền thuế là 100 triệu đồng:

Thuế GTGT 60 triệu đồng được gia hạn từ ngày 23/7/2013 và tối đa không quá ngày 22/7/2014.

Thuế TNDN chỉ được gia hạn 40 triệu đồng từ ngày 31/7/2013 và tối đa không quá ngày 30/7/2014.

Số tiền thuế TNDN 150 triệu đồng còn lại Công ty D phải nộp vào ngân sách nhà nước.

c.1) Trong thời gian đang được gia hạn mà ngân sách nhà nước thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn nợ thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước ngay sau ngày được thanh toán, cụ thể như sau:

- Nếu vốn đầu tư được thanh toán bằng hoặc lớn hơn số tiền thuế được gia hạn thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế đang được gia hạn vào ngân sách nhà nước.

- Nếu vốn đầu tư được thanh toán nhỏ hơn số tiền thuế được gia hạn thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế bằng số vốn được thanh toán. Người nộp thuế có thể lựa chọn nộp toàn bộ hoặc một phần số tiền thuế của một loại thuế nào đó trong các khoản thuế được gia hạn.

Số tiền thuế đã được gia hạn còn lại và chưa được ngân sách nhà nước thanh toán thì tiếp tục được gia hạn cho đến hết thời hạn gia hạn hoặc đến thời điểm được ngân sách nhà nước thanh toán trong thời gian gia hạn.

c.2) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không nộp tiền thuế được gia hạn khi được ngân sách nhà nước thanh toán thì phải tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế được gia hạn kể từ ngày kế tiếp ngày được thanh toán theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

d) Người nộp thuế nêu tại điểm d khoản 1 Điều này được gia hạn số tiền thuế còn nợ tính đến thời điểm đề nghị gia hạn do gặp khó khăn đặc biệt. Số tiền thuế được gia hạn tối đa không quá giá trị thiệt hại do nguyên nhân khó khăn đặc biệt đó gây ra. Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 (một) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

3. Thủ tục, hồ sơ

Để được gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều này, người nộp thuế phải lập và gửi hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế. Hồ sơ bao gồm:

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản kiểm kê, đánh giá giá trị vật chất thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập;

- Văn bản xác nhận về việc người nộp thuế có thiệt hại tại nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của một trong các cơ quan, tổ chức sau: cơ quan công an; UBND cấp xã, phường; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc tổ chức cứu hộ, cứu nạn;

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (bản sao có công chứng hoặc chứng thực nếu có); hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ

chức, cá nhân phải bồi thường (bản sao có công chứng hoặc chứng thực nếu có). Đối với người nộp thuế là pháp nhân thì các tài liệu nêu trên phải là bản chính hoặc bản sao có chữ ký của người đại diện theo pháp luật, đóng dấu của đơn vị.

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế;

- Đề án di dời, kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế;

- Tài liệu chứng minh người nộp thuế ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó xác định rõ thời điểm bắt đầu ngừng sản xuất kinh doanh, chi phí di dời, thiệt hại do di dời, ngừng sản xuất kinh doanh gây ra (nếu có).

c) Đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hợp đồng kinh tế ký với chủ đầu tư; biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

- Văn bản xác nhận của chủ đầu tư về công trình, hạng mục công trình mà người nộp thuế đang thực hiện, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: số, ký hiệu, ngày ban hành văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bố trí vốn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tên và chức danh của người ký văn bản; tổng giá trị công trình, giá trị khối lượng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành, tổng số vốn chủ đầu tư đã thanh toán, số vốn chủ đầu tư chưa thanh toán cho người nộp thuế tính đến thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn nộp thuế.

d) Đối với trường hợp nêu tại điểm d khoản 1 Điều này:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản của cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi cơ quan thuế cấp trên, trong đó: xác nhận khó khăn đặc biệt và những nguyên nhân gây ra khó khăn đó mà người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn số tiền thuế nợ theo đề nghị, giải trình của người nộp thuế tại văn bản đề nghị gia hạn;

- Bản sao các văn bản về gia hạn, xóa nợ, miễn thuế, giảm thuế đối với người nộp thuế của cơ quan thuế ban hành trong thời gian 02 (hai) năm trước đó (nếu có);

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của người nộp thuế khi thực hiện quyết định.

4. Thời hạn giải quyết

a) Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị thiệt hại vật chất trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 03/GHAN cho người nộp thuế đề nghị giải trình hoặc bổ sung hồ sơ. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn nộp thuế;

b) Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế đầy đủ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có văn bản gửi người nộp thuế:

b.1) Văn bản không chấp thuận gia hạn nộp thuế nếu người nộp thuế không đủ điều kiện được gia hạn theo mẫu số 04/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Quyết định gia hạn nộp thuế nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn nộp thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, sau khi tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn và hồ sơ đầy đủ thì lập văn bản đề nghị gia hạn và gửi lên cơ quan thuế cấp trên (kèm theo hồ sơ) để trình Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Cơ quan thuế chưa thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với khoản nợ đề nghị gia hạn nếu người nộp thuế nộp đầy đủ hồ sơ; thời gian chưa thực hiện cưỡng chế kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đến ngày ban hành văn bản không chấp thuận gia hạn.

5. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế

a) Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định số tiền thuế được gia hạn, thời gian gia hạn nộp thuế;

b) Đối với gia hạn nộp thuế theo điểm d khoản 1 Điều này, trong trường hợp nếu gia hạn nộp thuế không phải điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định thì thẩm quyền như sau:

- Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hỗ trợ thị trường, tháo gỡ khó khăn chung cho sản xuất kinh doanh;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận gia hạn cho người nộp thuế, Cục trưởng Cục Thuế ban hành quyết định gia hạn trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

c) Quyết định gia hạn cho người nộp thuế phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành thuế chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

- Đối với trường hợp gia hạn do Chi cục Thuế, Cục Thuế quyết định: đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

- Đối với trường hợp gia hạn do Thủ tướng Chính phủ quyết định: đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

6. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế đối với số tiền thuế được gia hạn. Khi hết thời gian gia hạn nộp thuế, người nộp thuế phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không nộp đầy đủ tiền thuế sau khi hết thời hạn gia hạn sẽ bị tính tiền chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định.

Điều 32. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Cơ quan thuế đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nhưng người nộp thuế không có khả năng nộp đủ trong một lần số tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế (sau đây gọi tắt là tiền thuế);

b) Có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng. Bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và phải chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

c) Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh với cơ quan thuế liên quan (bên nhận bảo lãnh) phải cam kết sẽ thực hiện nộp thay toàn bộ tiền thuế được bảo lãnh cho người nộp thuế (bên được bảo lãnh) ngay khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều này.

Thư bảo lãnh phải bao gồm các nội dung chính theo quy định của pháp luật về bảo lãnh và phải có các nội dung cơ bản sau đây: tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của cơ quan thuế nhận bảo lãnh; tên, mã số thuế, tài khoản tiền gửi, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh; tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của bên bảo lãnh; căn cứ bảo lãnh; loại thuế, số tiền thực hiện bảo lãnh; ngày phát hành bảo lãnh; thời hạn nộp số thuế được bảo lãnh; cam kết của

bên bảo lãnh: thư bảo lãnh có giá trị hiệu lực đến khi số tiền thuế được bảo lãnh đã nộp hết vào ngân sách nhà nước. Nếu đến thời hạn theo quy định của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp hoặc chưa nộp đủ số thuế được nộp dần thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế và Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh phải được ký bởi: người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh và người thẩm định khoản bảo lãnh. Việc ủy quyền ký thư bảo lãnh (nếu có) phải được ban hành bằng văn bản và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Ví dụ 42: Căn cứ thư bảo lãnh của Ngân hàng thương mại A, cơ quan thuế đã ban hành Quyết định nộp dần tiền thuế nợ cho Công ty X với số tiền 100 triệu đồng, thời hạn nộp dần chậm nhất là ngày 30/6/2014. Hết ngày 30/6/2014 Công ty X vẫn chưa nộp số thuế nêu trên và tiền chậm nộp phát sinh trong thời gian được nộp dần. Từ ngày 01/7/2014, Ngân hàng thương mại A có nghĩa vụ nộp thay số tiền thuế 100 triệu đồng và tiền chậm nộp phát sinh kể từ ngày được nộp dần đến ngày tiền thuế nộp vào ngân sách nhà nước.

d) Người nộp thuế phải cam kết chia đều số tiền thuế được bảo lãnh để nộp dần theo tháng, chậm nhất vào ngày cuối tháng.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế, bên bảo lãnh và cơ quan thuế

a) Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế được nộp dần theo mức 0,05% mỗi ngày được nộp dần;

b) Bên bảo lãnh có trách nhiệm:

b.1) Phát hành thư bảo lãnh gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế;

b.2) Nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp quá thời hạn nộp dần tiền thuế từng tháng mà người nộp thuế chưa nộp, bao gồm: số tiền thuế được nộp dần; tiền chậm nộp phát sinh trên số tiền thuế được nộp dần theo mức 0,05% mỗi ngày được nộp dần và 0,07% mỗi ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp dần tiền thuế theo cam kết.

c) Cơ quan thuế lập văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo mẫu số 06/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này gửi tổ chức bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật và gửi người nộp thuế trong trường hợp quá thời hạn nộp dần tiền thuế đã cam kết nộp theo từng tháng mà người nộp thuế không nộp hoặc bên bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nộp thay, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp dần tiền thuế theo cam kết.

3. Thẩm quyền giải quyết

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định số tiền thuế được nộp dần, thời hạn nộp dần.

4. Thủ tục, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ số tiền thuế còn nợ, số tiền thuế đề nghị được nộp dần, thời gian đề nghị nộp dần và cam kết tiến độ thực hiện nộp dần tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước;

b) Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh về số tiền thuế đề nghị nộp dần;

c) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có liên quan đến khoản tiền thuế đề nghị nộp dần nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Thời hạn giải quyết

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 03/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan thuế. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì cơ quan thuế sẽ thực hiện cưỡng chế thuế theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan thuế quản lý trực tiếp có văn bản gửi người nộp thuế:

b.1) Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ nếu người nộp thuế không đủ điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này theo mẫu số 04/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 05/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này gửi bên bảo lãnh để xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổ chức bảo lãnh gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

b.2) Quyết định chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ nếu người nộp thuế đủ điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này theo mẫu số 02/NDAN ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn và số tiền được nộp dần trong Quyết định nộp dần tiền thuế nợ phải phù hợp với thời hạn và số tiền bảo lãnh của bên bảo lãnh.

6. Trong thời gian được nộp dần tiền thuế nợ, tạm dừng áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với số thuế được nộp dần.

Điều 33. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt được coi là nộp thừa khi:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) quy định của mục lục ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 (mười) năm tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Đối với loại thuế phải quyết toán thuế thì người nộp thuế chỉ được xác định số thuế nộp thừa khi có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp nêu tại điểm a khoản này).

2. Người nộp thuế có quyền giải quyết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo thứ tự quy định sau:

a) Bù trừ tự động với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc còn phải nộp của cùng loại thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Thông tư này (trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này);

b) Bù trừ tự động với số tiền phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo của từng loại thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) quy định của mục lục ngân sách nhà nước (trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này). Trường hợp quá 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm phát sinh số tiền thuế nộp thừa mà không phát sinh khoản phải nộp tiếp theo thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c khoản này;

c) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này và người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản này sau khi thực hiện bù trừ theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này mà vẫn còn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý để được giải quyết hoàn thuế theo hướng dẫn tại Chương VII Thông tư này.

- Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế, vẫn còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì phải thực hiện bù trừ trước khi hoàn thuế. Thứ tự thanh toán bù trừ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 29 Thông tư này.

Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra hoàn thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế được hoàn, vừa có số tiền thuế bị truy thu, số tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế đồng thời bù trừ ngay số tiền thuế được hoàn với số tiền thuế bị truy thu, số tiền chậm

nộp, tiền phạt của người nộp thuế khi ra quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ của người nộp thuế vừa phải nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước vừa phải nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của ngân sách thì ưu tiên bù trừ cho số tiền phải nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc nhiều địa bàn thu ngân sách khác nhau thì được ưu tiên bù trừ đối với loại thuế có cùng địa bàn hạch toán thu ngân sách với loại thuế nộp thừa.

Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của nhiều cơ quan quản lý thuế khác nhau thì được ưu tiên bù trừ đối với loại thuế có cùng cơ quan quản lý loại thuế nộp thừa.

Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế, vẫn còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nhưng không đề nghị bù trừ khi đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế ra thông báo gửi người nộp thuế và phải thực hiện bù trừ số được hoàn với số thuế còn nợ ngân sách khi quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế.

- Trường hợp sau khi thực hiện bù trừ, người nộp thuế vẫn còn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì được ngân sách nhà nước hoàn trả theo quy định.

Trường hợp hoàn các khoản thuế nộp thừa (trừ hoàn thuế TNCN) mà người nộp thuế nộp tiền thuế tại nhiều địa phương khác, khi thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ nêu tại điểm c khoản này, cơ quan thuế phải ghi rõ số tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước của từng địa phương theo tỷ lệ tương ứng với số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước tại từng địa phương đó.

d) Hồ sơ hoàn thuế, thủ tục giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thủ tục hoàn trả tiền thuế bù trừ với khoản thu NSNN được thực hiện theo hướng dẫn tại Chương VII Thông tư này.

3. Việc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện như sau:

a) Đối với người nộp thuế được pháp luật coi là đã chết:

Trường hợp di sản đã được chia thì việc hoàn trả tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt của người chết được thực hiện cho những người hưởng thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại, nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình được nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp di sản chưa được chia thì việc hoàn trả tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người chết được thực hiện cho người quản lý di sản.

Trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng được hoàn trả tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng từ chối nhận di sản thì việc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người chết để lại được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Đối với người nộp thuế bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, việc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được thực hiện bởi người mà tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phạm vi tài sản được giao quản lý;

c) Phương thức hoàn trả số thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công được cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu, khấu trừ số thuế còn phải nộp, trả cho cá nhân nộp thừa khi quyết toán thuế. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập ứng trước tiền để trả cho cá nhân có số thuế nộp thừa và thực hiện quyết toán với cơ quan thuế như sau:

a) Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này), nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế nộp thừa, thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện như sau:

- Trường hợp trên bảng kê 05-1/BK-TNCN chỉ có cá nhân nộp thừa thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện bù trừ hoặc đề nghị hoàn trả theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này;

- Trường hợp trên bảng kê 05-1/BK-TNCN có tổng số tiền thuế của các cá nhân nộp thừa lớn hơn tổng số tiền thuế của các cá nhân nộp thiếu thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khấu trừ tiền thuế của cá nhân nộp thiếu để hoàn trả cho các cá nhân nộp thừa. Sau khi thực hiện bù trừ, tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện bù trừ hoặc đề nghị hoàn trả theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

b) Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế, nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế của cá nhân nộp thiếu để hoàn trả cho các cá nhân nộp thừa. Sau khi thực hiện bù trừ, tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ hoặc đề nghị hoàn trả theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

5. Nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân được bù trừ với nghĩa vụ khấu trừ của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập.

- Trường hợp nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế nộp thừa, đồng thời nghĩa vụ khấu trừ cũng có số thuế nộp thừa thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành tại Thông tư này cho cả 2 nghĩa vụ này, gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hoàn trả thuế.

- Trường hợp nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế nộp thừa, đồng thời nghĩa vụ khấu trừ không có số thuế còn phải nộp hoặc không có số thuế nộp thừa {số thuế bằng 0 (không)} thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành tại Thông tư này gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hoàn trả thuế theo quy định.

- Trường hợp nghĩa vụ khấu trừ có số thuế nộp thừa, đồng thời nghĩa vụ quyết toán thay không có số thuế còn phải nộp hoặc không có số thuế nộp thừa {số thuế bằng 0 (không)} thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành tại Thông tư này gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hoàn trả thuế theo quy định.

- Trường hợp nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế nộp thừa, đồng thời nghĩa vụ khấu trừ có số thuế còn phải nộp hoặc nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân có số thuế còn phải nộp, đồng thời nghĩa vụ khấu trừ có số thuế nộp thừa thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành tại Thông tư này để thực hiện bù trừ, trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hoàn trả thuế theo quy định.

Điều 34. Tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế và quyết định xử lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Người nộp thuế nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ kê khai trước;

c) Trường hợp ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật, Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp

thuế nhưng chậm nộp số tiền đã thu vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế đã thu nhưng chưa nộp ngân sách nhà nước.

2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2013 thì tiền chậm nộp được tính như sau:

0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thứ 90 (chín mươi);

0,07% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày chậm nộp thứ 91 (chín mươi một) trở đi.

Ví dụ 43: Người nộp thuế A nợ thuế GTGT 100 triệu đồng, có hạn nộp là ngày 22/7/2013 (do ngày 20/7/2013 là ngày nghỉ). Người nộp thuế nộp 100 triệu đồng vào ngày 31/10/2013, số ngày chậm nộp được tính từ ngày 23/7/2013 đến ngày 31/10/2013. Số tiền chậm nộp của người nộp thuế A là 5,27 triệu đồng, trong đó:

Từ ngày 23/7/2013 đến 20/10/2013 số ngày chậm nộp là 90 ngày: $100 \text{ triệu đồng} \times 0,05\% \times 90 \text{ ngày} = 4,5 \text{ triệu đồng}$.

Từ ngày 21/10/2013 đến ngày 31/10/2013 số ngày chậm nộp là 11 ngày: $100 \text{ triệu} \times 0,07\% \times 11 \text{ ngày} = 0,77 \text{ triệu đồng}$.

b) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2013 nhưng sau ngày 01/7/2013 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/7/2013 tính phạt chậm nộp theo quy định tại Luật quản lý thuế, từ ngày 01/7/2013 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

Ví dụ 44: Người nộp thuế B nợ 100 triệu đồng tiền thuế TNDN thuộc tờ khai quyết toán thuế năm 2012, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 01/4/2013 (do ngày 31/3/2013 là ngày nghỉ). Ngày 04/10/2013 người nộp thuế nộp số tiền thuế này vào ngân sách nhà nước, số ngày chậm nộp được tính từ ngày 02/4/2013 đến ngày 04/10/2013.

Trước ngày 01/7/2013 tiền phạt chậm nộp được tính như sau: từ ngày 02/4/2013 đến ngày 30/6/2013, số ngày chậm nộp là 90 ngày: $100 \text{ triệu} \times 0,05\% \times 90 \text{ ngày} = 4,5 \text{ triệu đồng}$.

Từ ngày 01/7/2013 trở đi tiền chậm nộp được tính như sau: số ngày chậm nộp là 96 ngày, cụ thể:

Từ ngày 01/7/2013 đến ngày 28/9/2013, số ngày chậm nộp là 90 ngày: $100 \text{ triệu} \times 0,05\% \times 90 \text{ ngày} = 4,5 \text{ triệu đồng}$;

Từ ngày 29/9/2013 đến ngày 04/10/2013, số ngày chậm nộp là 06 ngày: $100 \text{ triệu} \times 0,07\% \times 06 \text{ ngày} = 0,42 \text{ triệu đồng}$.

Số tiền phạt chậm nộp và tiền chậm nộp người nộp thuế B phải nộp là: 4,5 triệu đồng + 4,5 triệu đồng + 0,42 triệu đồng = 9,42 triệu đồng.

c) Số ngày chậm nộp tiền thuế (bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) được tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày người nộp thuế nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Ví dụ 45: Người nộp thuế C nợ thuế GTGT 50 triệu đồng, có hạn nộp là ngày 20/8/2013. Ngày 26/8/2013, người nộp thuế nộp số tiền trên vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 06 ngày, được tính từ ngày 21/8/2013 đến ngày 26/8/2013.

Ví dụ 46: Người nộp thuế D được cơ quan thuế quyết định gia hạn nộp thuế đối với khoản thuế GTGT 50 triệu đồng, có hạn nộp là ngày 20/5/2014, thời gian gia hạn từ ngày 21/5/2014 đến ngày 20/11/2014. Ngày 21/11/2014, người nộp thuế nộp 50 triệu vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 01 ngày (ngày 21/11/2014).

Ví dụ 47: Cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế đối với người nộp thuế E. Ngày 15/4/2014, cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế với số tiền là 500 triệu đồng, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 14/5/2014. Ngày 30/5/2014, người nộp thuế nộp 500 triệu đồng vào ngân sách nhà nước. Số ngày chậm nộp là 16 ngày, được tính từ ngày 15/5/2014 đến ngày 30/5/2014.

d) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên để thu hồi nợ thuế thì người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế; thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền đến ngày cơ quan thuế lập biên bản kê biên tài sản.

Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu tài sản bán đấu giá cho người mua theo quy định của pháp luật mà cơ quan chức năng có thẩm quyền bán đấu giá tài sản không nộp tiền thuế vào NSNN thì cơ quan chức năng có thẩm quyền bán đấu giá tài sản phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển giao quyền sở hữu tài sản đến ngày nộp thuế vào NSNN.

Không tính chậm nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp. Việc xác định số tiền chậm nộp được căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp tiền thuế và mức tỷ lệ phần trăm (%) trên ngày theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

Các trường hợp không phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người nộp thuế đã nộp tiền chậm nộp thì người nộp thuế tự kê khai điều chỉnh.

4. Hàng tháng, nếu người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp còn nợ của các tháng trước đó, cơ quan thuế thông báo số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp còn phải nộp tính đến ngày cuối tháng nếu số tiền thuế, tiền phạt đã quá 30 ngày. Trường hợp phát hiện sai sót về tiền thuế nợ, cơ quan thuế điều chỉnh lại tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế.

Điều 35. Miễn tiền chậm nộp tiền thuế và thẩm quyền miễn tiền chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 34 của Thông tư này có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo hoặc trường hợp bất khả kháng khác.

Danh mục về bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Mức miễn tiền chậm nộp tối đa không quá: giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại do các nguyên nhân nêu tại khoản 1 Điều này; chi phí khám, chữa bệnh đối với trường hợp cá nhân bị bệnh hiểm nghèo.

3. Hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; căn cứ đề nghị xử lý miễn tiền chậm nộp; số tiền chậm nộp đề nghị miễn;

b) Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp phải bổ sung các tài liệu sau:

b.1) Trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, dịch bệnh, phải có:

- Biên bản kiểm kê, đánh giá giá trị vật chất thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế bị thiệt hại lập;

- Văn bản xác nhận về việc người nộp thuế có thiệt hại tại nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của một trong các cơ quan, tổ chức sau: công an cấp xã, phường hoặc UBND cấp xã, phường, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc tổ chức cứu hộ, cứu nạn;

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có);

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

b.2) Trường hợp cá nhân bị bệnh hiểm nghèo thì phải có xác nhận đã khám chữa bệnh trên sổ y bạ của cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật; chi phí khám, chữa bệnh có đầy đủ chứng từ theo quy định; hồ sơ thanh toán chi phí khám, chữa bệnh của cơ quan bảo hiểm (nếu có);

b.3) Trường hợp bất khả kháng phải có tài liệu chứng minh nguyên nhân gây ra là do khách quan, bản thân người nộp thuế đã áp dụng hết các biện pháp nhưng không ngăn chặn được thiệt hại hoặc làm cho kết quả sản xuất kinh doanh lỗ.

4. Thủ trưởng cơ quan thuế đã ban hành thông báo tiền chậm nộp có quyền ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 01/MTCN (ban hành kèm theo Thông tư này) đối với thông báo mà mình đã ban hành.

Quyết định miễn tiền chậm nộp có các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế được miễn tiền chậm nộp; số tiền chậm nộp được miễn; chữ ký, đóng dấu của người, cơ quan ban hành quyết định.

Quyết định miễn tiền chậm nộp phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử Cục Thuế chậm nhất là ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

Chương IV **ỦY NHIỆM THU THUẾ**

Điều 36. Thẩm quyền và phạm vi ủy nhiệm thu thuế

1. Cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế sau đây:

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;
- Thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;
- Thuế thu nhập cá nhân.

Đối với các loại thuế khác, nếu cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân khác thu thì phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc trực tiếp với cá nhân được ủy nhiệm thu thuế, trừ trường hợp ủy nhiệm thu thuế đối với các khoản thu nhập có tính chất không thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Việc xác định địa bàn thực hiện ủy nhiệm thu thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán do Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế quyết định.

Trước khi ký hợp đồng ủy nhiệm thu, bên được ủy nhiệm thu là tổ chức phải cung cấp cho cơ quan thuế danh sách và số lượng nhân viên ủy nhiệm thu. Cục trưởng Cục thuế quy định tiêu chuẩn của nhân viên ủy nhiệm thu tại địa phương.

4. Hợp đồng ủy nhiệm thu thuế được lập theo mẫu số 01/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này và phải đảm bảo có các nội dung

- Loại thuế được ủy nhiệm thu;

- Địa bàn được ủy nhiệm thu;

- Nội dung công việc ủy nhiệm thu: Phát tờ khai thuế, đơn đốc người nộp thuế nộp tờ khai thuế; thu tờ khai thuế từ người nộp thuế và nộp cho cơ quan thuế; phát thông báo thuế cho người nộp thuế; thu tiền thuế và nộp tiền thuế đã thu được vào ngân sách nhà nước; cung cấp thông tin về tình hình người nộp thuế phát sinh mới hoặc người nộp thuế có thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh trên địa bàn được ủy nhiệm thu.

- Quyền hạn và trách nhiệm của bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm;

- Chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng; chế độ thanh toán biên lai, ấn chỉ thu thuế;

- Thời hạn ủy nhiệm thu; Kinh phí ủy nhiệm thu.

Khi hết thời hạn ủy nhiệm thu hoặc trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy nhiệm thu khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng đã ký thì hai bên phải thực hiện thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu và lập biên bản thanh lý theo mẫu số 02/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp bổ sung thêm nội dung công việc hoặc gia hạn hợp đồng thì phải làm phụ lục hợp đồng.

Điều 37. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu

Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan thuế để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký. Bên được ủy nhiệm thu thuế không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan thuế.

1. Hướng dẫn, đơn đốc và thu nộp tờ khai thuế

Bên được ủy nhiệm thu có trách nhiệm nhận tờ khai thuế từ cơ quan thuế, cung cấp mẫu tờ khai thuế và hướng dẫn cách kê khai thuế; đơn đốc người nộp thuế khai thuế và thu tờ khai thuế từ người nộp thuế để nộp cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định.

2. Gửi thông báo nộp thuế và đơn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế

Bên được ủy nhiệm thu nhận thông báo nộp thuế từ cơ quan thuế phải gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế trước ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế

ghi trên thông báo thuế ít nhất là 05 (năm) ngày và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo đúng quy định.

3. Tổ chức thu nộp thuế và cấp chứng từ cho người nộp thuế

Bên được ủy nhiệm thu phải cấp biên lai, chứng từ thu thuế cho người nộp thuế khi thu thuế, và quản lý, sử dụng biên lai thuế theo đúng quy định.

4. Nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước

Bên được ủy nhiệm thu có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế và các khoản thu khác đã thu vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước. Số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các biên lai thu thuế.

Khi nộp tiền thuế vào Kho bạc nhà nước, bên được ủy nhiệm thu phải lập bảng kê chứng từ thu và lập giấy nộp thuế vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt; Kho bạc nhà nước chuyển chứng từ cho cơ quan thuế về số tiền ủy nhiệm thu đã nộp để theo dõi và quản lý.

Cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu quy định thời gian và mức tiền thuế đã thu mà bên được ủy nhiệm thu phải nộp vào Kho bạc nhà nước phù hợp với số thu và địa bàn thu thuế theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế. Thời gian bên được ủy nhiệm thu phải nộp tiền vào Kho bạc nhà nước tối đa không quá năm ngày kể từ ngày thu tiền đối với địa bàn thu thuế là các xã vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn; không quá ba ngày đối với các địa bàn khác; trường hợp số tiền thuế đã thu vượt quá mười triệu đồng thì phải nộp ngay vào ngân sách nhà nước, trừ một số trường hợp do lý do khách quan ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn thì Cục trưởng Cục Thuế xem xét quyết định số thuế đã thu vượt quá 10 triệu đồng được nộp vào Ngân sách Nhà nước vào ngày làm việc tiếp theo.

5. Quyết toán số tiền thuế thu được và biên lai thu thuế với cơ quan thuế

a) Quyết toán số tiền thuế thu được

Chậm nhất ngày 5 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo số đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan thuế theo mẫu số 03/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thu nộp phải phản ánh được số phải thu, số đã thu, số còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng và kiến nghị các giải pháp đôn đốc thu nộp tiếp. Chi cục Thuế nhận được báo cáo thu nộp của bên được ủy nhiệm thu phải kiểm tra cụ thể từng biên lai đã thu, số thuế đã thu, số thuế đã nộp ngân sách, đối chiếu với số thuế đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc, nếu có số chênh lệch phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để quy trách nhiệm cụ thể;

b) Quyết toán biên lai thuế

Mỗi tháng một lần, chậm nhất ngày 5 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu thuế phải lập bảng thanh toán các loại biên lai thuế đã sử dụng, số còn tồn theo từng loại biên lai với cơ quan thuế theo đúng quy định.

Sau 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, bên được ủy nhiệm thu thuế phải lập báo cáo quyết toán sử dụng biên lai thuế với cơ quan thuế về số biên lai thuế, phí, lệ phí đã sử dụng và chuyển tồn các loại biên lai sang năm sau theo mẫu số 04/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết thúc hợp đồng trước thời hạn thì thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi các loại biên lai thuế, phí, lệ phí theo quy định.

Mọi hành vi chậm thanh toán biên lai, chậm nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước đều coi là hành vi xâm tiêu tiền thuế; thu thuế không viết biên lai, hoặc viết không đúng chủng loại biên lai thuế phù hợp, bên được ủy nhiệm thu thuế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Theo dõi và báo cáo với cơ quan thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc thay đổi quy mô, ngành hàng của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

Điều 38. Trách nhiệm của Cơ quan thuế ủy nhiệm thu

Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về việc thực hiện chính sách và quản lý các loại thuế trên địa bàn.

1. Thông báo công khai về các trường hợp người nộp thuế nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu; tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu; thời hạn và loại thuế được ủy nhiệm thu để người nộp thuế biết và thực hiện.

2. Phát hành thông báo nộp thuế giao cho bên được ủy nhiệm thu thuế cùng với sổ bộ thuế đã duyệt. Thời gian giao thông báo nộp thuế cho bên được ủy nhiệm thu thuế trước khi hết thời hạn gửi thông báo nộp thuế theo quy định tại Chương III Thông tư này tối thiểu là 10 (mười) ngày.

3. Cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu thuế cho bên được ủy nhiệm thu thuế và hướng dẫn bên được ủy nhiệm thu thuế quản lý, sử dụng biên lai đúng quy định. Bên được ủy nhiệm thu thuế khi xin cấp biên lai thuế phải có văn bản đề nghị và giấy giới thiệu giao cho người được ủy quyền đi nhận biên lai.

4. Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

5. Kiểm tra tình hình thu nộp tiền thuế của bên được ủy nhiệm thu thuế

Căn cứ vào biên lai thuế do bên ủy nhiệm thu đã thu thuế và thanh toán với cơ quan thuế và căn cứ giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế thực hiện kế toán thuế và xác định số nợ thuế để có biện pháp quản lý thích hợp.

Cơ quan thuế ra quyết định phạt chậm nộp thuế đối với các trường hợp nộp chậm thuế và chuyển cho bên được ủy nhiệm thu thuế để bên được ủy nhiệm thu chuyển cho người nộp thuế. Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 39. Kinh phí ủy nhiệm thu

Kinh phí ủy nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan thuế. Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế quyết định mức kinh phí trả cho bên được ủy nhiệm thu phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng địa bàn, từng loại thuế.

Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, đúng địa bàn và thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại Ngân hàng, Kho Bạc; không thực hiện thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Cơ quan thuế phải trả toàn bộ kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền thuế đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương V

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 40. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Người nộp thuế hướng dẫn tại khoản 1 Điều này phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi xuất cảnh. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân khi có thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử từ cơ quan quản lý thuế về việc người dự kiến xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trước khi xuất cảnh.

Điều 41. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Quản lý thuế và khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản.

Chủ doanh nghiệp tư nhân, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể.

Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể.

Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần nợ thuế còn lại do tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp;

d) Những người có trách nhiệm nộp thuế đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 42. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thuế có quyền yêu cầu một trong các doanh nghiệp có nghĩa vụ liên đới phải hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ thuế. Trường hợp một doanh nghiệp đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thuế thì có quyền yêu cầu những doanh nghiệp có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 43. Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự, hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người được pháp luật coi là đã chết do những người hưởng thừa kế thực hiện trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp di sản chưa được chia thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện.

Trong trường hợp di sản đã được chia thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người chết để lại được những người thừa kế thực hiện tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình được nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng từ chối nhận di sản thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người chết để lại được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do người được Tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phạm vi tài sản được giao quản lý.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 65 của Luật Quản lý thuế và khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế được phục hồi lại, nhưng

không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị coi là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 44. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của từng loại thuế hoặc của tất cả các loại thuế (trừ các loại thuế ở khâu xuất nhập khẩu); hoặc đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp đến thời điểm đề nghị xác nhận.

Trường hợp cá nhân, nhà thầu nước ngoài nộp thuế qua tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ tại nguồn thì đề nghị với cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên khấu trừ tại nguồn xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nêu rõ các nội dung:

- Tên người nộp thuế, mã số thuế;
- Số thuế phát sinh của từng loại thuế bao gồm cả số thuế do người nộp thuế khai trong hồ sơ thuế đã nộp cho cơ quan thuế và số thuế khoán, số thuế ấn định theo quyết định của cơ quan thuế;
- Số tiền phạt hành chính do vi phạm pháp luật thuế;
- Số tiền thuế, tiền phạt đã nộp;
- Số tiền thuế, tiền phạt còn nợ (nếu có).

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

4. Thủ tục khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam

Các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và số thuế đã nộp là đúng với quy định của luật nước ngoài và quy định của Hiệp định thì sẽ được khấu trừ số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. Thủ tục khấu trừ thuế như sau:

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam đến Cơ quan thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký nộp thuế. Hồ sơ gồm:

a.1) Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định theo mẫu số 02/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó

cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến số thuế nước ngoài đề nghị được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm a khoản 4 Điều này đề nghị giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị khấu trừ thuế này để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

a.2) Các tài liệu khác tùy theo hình thức đề nghị khấu trừ. Cụ thể:

- Trường hợp khấu trừ trực tiếp
 - + Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Bản gốc xác nhận của Cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp.
- Trường hợp khấu trừ số thuế khoán
 - + Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Bản chụp đăng ký kinh doanh hoặc các chứng từ pháp lý xác nhận hoạt động kinh doanh tại nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Thư xác nhận của Nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài về số thuế đã miễn, giảm và xác nhận việc đề nghị khấu trừ số thuế khoán là phù hợp với Hiệp định và luật pháp của Nước ký kết Hiệp định có liên quan.

- Trường hợp khấu trừ gián tiếp
 - + Các tài liệu pháp lý chứng minh quan hệ và tỷ lệ góp vốn của đối tượng đề nghị khấu trừ;
 - + Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài của công ty chia lãi cổ phần mà đối tượng tham gia góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Bản chụp Tờ khai thuế khấu trừ tại nguồn đối với lợi tức cổ phần được chia có xác nhận của người nộp thuế;
 - + Xác nhận của Cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp đối với cổ phần được chia và số thuế thu nhập công ty đã nộp trước khi chia lãi cổ phần.

a.3) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

b) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ xem xét và giải quyết khấu trừ thuế theo quy định tại Hiệp định và hướng dẫn tại Thông tư này trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ nêu tại điểm a khoản này. Thời hạn 10 (mười) ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

5. Thủ tục xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài

Trường hợp một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định và pháp luật thuế Việt Nam muốn xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại nước cư trú cần thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký nộp thuế để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

a.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế phát sinh từ giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định;

a.2) Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do Cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

a.3) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm a khoản 5 Điều này, đề nghị giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 03/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế nơi đối tượng đăng ký thuế có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam theo mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này. Mẫu số 04/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp; Mẫu số 05/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật. Thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế và được coi như số thuế đã nộp để khấu trừ số thuế khoán tại nước nơi cư trú gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Thuế để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

b.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế, số thuế phát sinh và các ưu đãi thuế đối với giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định;

b.2) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b.3) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm b khoản 5 Điều này, đề nghị giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 03/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế có trách nhiệm xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được ưu đãi thuế dành cho đối tượng đề nghị. Thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

6. Thủ tục xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thực hiện thủ tục như sau:

a.1) Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế, nộp Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này và Giấy ủy quyền (trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định) đến Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký nộp thuế;

a.2) Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

- Giấy đề nghị theo hướng dẫn tại tiết a.1 khoản 6 Điều này;

- Xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương về nơi thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu đối với cá nhân hoặc giấy đăng ký thành lập đối với các tổ chức (ví dụ như hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp);

- Xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

b) Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Cục Thuế căn cứ vào quy định tại Điều 4 của Hiệp định liên quan đến định nghĩa đối tượng cư trú để xét và cấp giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này cho đối tượng đề nghị. Thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

Trường hợp để áp dụng Hiệp định tại nước hoặc vùng lãnh thổ đối tác Hiệp định với Việt Nam (sau đây gọi là đối tác Hiệp định), cơ quan thuế đối tác Hiệp định yêu cầu đối tượng cư trú Việt Nam cung cấp giấy chứng nhận cư trú do Cơ

quan thuế Việt Nam phát hành theo mẫu của đối tác Hiệp định đó: nếu mẫu Giấy chứng nhận cư trú này có các chỉ tiêu và thông tin tương tự như Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT nêu trên hoặc có thêm các chỉ tiêu và thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế (ví dụ: thông tin về quốc tịch, ngành nghề kinh doanh của đối tượng,...) thì Cục Thuế xác nhận vào mẫu Giấy chứng nhận cư trú này.

Chương VI

THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Điều 45. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trừ các trường hợp hướng dẫn tại Điều 46 Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế là một phần của hồ sơ khai thuế.

Điều 46. Trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan thuế trực tiếp kiểm tra hồ sơ ra quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp sau đây:

1. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân

a) Nguyên tắc miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân

- Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo việc xét giảm thuế thu nhập cá nhân được thực hiện theo năm dương lịch.

- Đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán có tạm ngừng, nghỉ kinh doanh việc xét giảm thuế khoán được thực hiện theo tháng ngừng, nghỉ kinh doanh. Cách xác định số thuế được giảm và thủ tục hồ sơ giảm thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

- Đối với cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân theo quy định về chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam; chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài làm việc tại văn phòng của tổ chức phi chính phủ; cá nhân làm việc tại khu kinh tế thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

b.1) Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn.

- Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa, dịch vụ: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

- Chứng từ bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có).

- Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hỏa hoạn.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

b.2) Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế.

- Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có).

- Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

b.3) Đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh.

- Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

c) Nơi nộp hồ sơ miễn, giảm thuế

Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo nơi nộp hồ sơ miễn, giảm thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

2. Miễn hoặc giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật không có khả năng nộp thuế.

Hồ sơ đề nghị miễn hoặc giảm thuế bao gồm:

- Văn bản đề nghị miễn hoặc giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ thời gian, lý do bị thiệt hại, giá trị tài sản bị thiệt hại, số lỗ do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây ra, số thuế phải nộp, số thuế đề nghị miễn, giảm và danh mục tài liệu gửi kèm;

- Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa, dịch vụ: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu (đề miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

- Bản quyết toán tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

3. Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế tài nguyên

a) Hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

- Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ) của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về sử dụng nước thiên nhiên thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

- Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo.

b) Một số trường hợp miễn thuế tài nguyên không phải lập tờ khai thuế tài nguyên hàng tháng và quyết toán thuế tài nguyên năm: tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác hải sản tự nhiên thuộc diện miễn thuế tài nguyên; nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt.

c) Thủ tục miễn thuế tài nguyên đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

- Thủ tục miễn thuế đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước thiên nhiên tự sản xuất thủy điện phục vụ sinh hoạt phải có đơn đề nghị miễn thuế, kèm theo bản giải trình về thiết bị sản xuất thủy điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của UBND cấp xã. Khi bắt đầu đi vào hoạt động hộ gia đình phải khai báo lần đầu với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hưởng miễn thuế tài nguyên.

- Thủ tục miễn thuế đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê:

Tổ chức, cá nhân khai thác đất (kể cả đơn vị nhận thầu thực hiện) phải có văn bản đề nghị miễn thuế, kèm theo bản sao có đóng dấu chứng thực quyết định giao đất, cho thuê đất và hồ sơ liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư và gửi bộ hồ sơ cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý nơi khai thác để biết và theo dõi việc miễn thuế.

4. Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất

Hồ sơ khai miễn, giảm tiền sử dụng đất, gồm:

- Tờ khai tiền sử dụng đất theo mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này;
- Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất (bản sao có công chứng hoặc chứng thực) cụ thể là: giấy chứng nhận ưu

đãi đầu tư đối với các trường hợp khuyến khích đầu tư; Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt dự án đầu tư đối với dự án công trình công cộng có mục đích kinh doanh, dự án xây dựng ký túc xá sinh viên, xây dựng nhà cho người có công, xây dựng chung cư cao tầng cho công nhân khu công nghiệp; Quyết định di dời và dự án đầu tư được phê duyệt theo thẩm quyền đối với nhà máy, xí nghiệp di dời theo quy hoạch; Đối với hộ thuộc diện nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số phải có hộ khẩu (ở nơi đã có hộ khẩu) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu); Đối với hộ gia đình, cá nhân có công với Cách mạng phải có giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất của UBND cấp tỉnh hoặc của cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp .

Hồ sơ khai miễn, giảm tiền sử dụng đất được gửi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp hồ sơ nộp tại cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong trường hợp hồ sơ nộp tại xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan thuế địa phương nơi có đất trong trường hợp chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông.

5. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

a) Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (dưới đây gọi chung là tiền thuê đất), bao gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất, ghi rõ: diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời hạn miễn, giảm tiền thuê đất.

- Tờ khai tiền thuê đất theo quy định.

- Dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp miễn, giảm tiền thuê đất mà đối tượng xét miễn, giảm không phải là dự án đầu tư thì trong hồ sơ không cần có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; Hợp đồng thuê đất (và Hợp đồng hoặc văn bản nhận giao khoán đất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp với hộ nông trường viên, xã viên - đối với trường hợp được miễn, giảm hưởng dẫn tại điểm 3 Mục II, điểm 3 Mục III Phần C Thông tư số 120/2005/TT-BTC nay được sửa đổi tại điểm 4 Mục VII, điểm 3 Mục VIII Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính).

- Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trong trường hợp dự án đầu tư phải được cơ quan nhà nước quản lý đầu tư ghi vào Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án thuộc diện không phải đăng ký đầu tư nhưng nhà đầu tư có yêu cầu xác nhận ưu đãi đầu tư.

b) Trường hợp người nộp thuế tiếp tục thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quyết định miễn, giảm tiền thuê đất trước đó thì hồ sơ đề nghị miễn, giảm, bao gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất, ghi rõ: diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời hạn miễn, giảm tiền thuê đất (trong đó nêu rõ đề nghị tiếp tục được miễn, giảm theo quyết định miễn, giảm số, ngày, tháng, năm của cơ quan thuế); lý do thay đổi miễn, giảm (nếu có).

- Tờ khai tiền thuê đất theo quy định.

c) Ngoài các giấy tờ tại điểm a nêu trên, một số trường hợp hồ sơ phải có các giấy tờ cụ thể theo quy định sau đây:

c.1) Trường hợp dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động:

- Chậm nhất sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh về việc tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động thì người nộp thuế phải gửi cho cơ quan thuế:

+ Văn bản đề nghị miễn, giảm nêu rõ lý do và thời gian phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động.

+ Đối với trường hợp tạm ngừng xây dựng thì phải có bản chụp Phụ lục hợp đồng xây dựng hoặc Biên bản (về việc tạm ngừng xây dựng) được lập giữa Bên giao thầu và Bên nhận thầu, trong đó xác định việc tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng.

- Xác nhận của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về việc phải tạm ngừng xây dựng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết hoặc cam kết của chủ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

c.2) Trường hợp được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thủ tục hồ sơ chia làm 2 giai đoạn:

c.2.1) Trong thời gian đang tiến hành xây dựng: người thuê đất phải xuất trình với cơ quan Thuế các giấy tờ để làm căn cứ tạm xác định thời gian được miễn tiền thuê đất gồm:

- Giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp thực hiện dự án trong khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc diện không phải cấp Giấy phép xây dựng.

- Hợp đồng xây dựng; Trường hợp đơn vị tự làm, không có Hợp đồng xây dựng thì phải nêu rõ trong đơn xin miễn tiền thuê đất.

- Biên bản bàn giao đất trên thực địa.

c.2.2) Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng, người thuê đất phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ để cơ quan Thuế có căn cứ ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất bao gồm:

+ Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng được lập giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Hoặc các chứng từ chứng minh việc đơn vị tự xây dựng trong trường hợp đơn vị tự thực hiện hoạt động xây dựng cơ bản.

c.3) Trường hợp được miễn, giảm theo diện ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường:

- Các loại giấy về ưu đãi đầu tư (nếu có) có ghi ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước như: Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (Bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực).

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh theo quy hoạch hoặc do ô nhiễm môi trường.

- Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất hoặc Biên bản bàn giao đất trên thực địa tại nơi cơ sở sản xuất kinh doanh mới.

c.4) Trường hợp được miễn, giảm đối với dự án xây dựng trụ sở làm việc, đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

Trường hợp này, người thuê đất phải xuất trình với cơ quan Thuế: Hiệp định, hoặc thỏa thuận, hoặc cam kết của Chính phủ Việt Nam với tổ chức quốc tế về việc miễn, giảm tiền thuê đất; hoặc Giấy xác nhận của Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

c.5) Trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hồ sơ phải có: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực).

6. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 60 Thông tư này và ra quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do

không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế tiến hành kiểm tra thực tế. Thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp này là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

7. Thẩm quyền giải quyết việc miễn thuế, giảm thuế

a) Đối với tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước:

- Cục trưởng Cục Thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước và quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế; Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước và quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân.

b) Việc miễn, giảm các loại thuế khác đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế: Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp nào thì Thủ trưởng cơ quan thuế cấp đó quyết định việc miễn, giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

Điều 47. Ưu đãi thuế theo Điều ước quốc tế

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc diện được hưởng các ưu đãi thuế theo các Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (sau đây gọi là điều ước quốc tế) thì thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với Cơ quan thuế

a) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, thủ tục như sau:

Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng với Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế, gồm:

- Bản chụp Điều ước Quốc tế.

- Thông báo miễn, giảm thuế có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế theo mẫu số 01/MTPDTA ban hành kèm theo Thông tư này (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký).

- Bản chụp hợp đồng với Bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền.

- Bản dịch tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền (nếu hợp đồng được làm bằng tiếng nước ngoài).

Bản dịch tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục thông báo miễn, giảm thuế. Giấy ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

Trường hợp do đặc thù của giao dịch tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp hợp đồng với Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Thông báo miễn, giảm thuế để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Ví dụ 48: Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các loại chứng khoán tại Việt Nam (không có hợp đồng), vào ngày đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với các công ty chứng khoán hoặc các ngân hàng lưu ký hoạt động tại Việt Nam (Bên Việt Nam), tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế. Trong trường hợp này, đối với mỗi Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ cần gửi một bộ hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế để áp dụng đối với toàn bộ các giao dịch chuyển nhượng chứng khoán liên quan đến cơ quan thuế nơi đăng ký thuế. Hồ sơ bao gồm: thông báo miễn, giảm thuế và giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền) nêu trên.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo theo mẫu số 01/MTPDTA nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Sau khi đã gửi hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế và vào thời điểm khai thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài (hướng dẫn tại Điều 12 hoặc Điều 16 hoặc Điều 20 Thông tư này) mà tổ chức, cá nhân nước ngoài không nhận được thông tin hay yêu cầu nào của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có nghĩa vụ nộp bất kỳ khoản thuế nào trên các khoản thanh toán nhận được từ Bên Việt Nam.

b) Đối với cơ quan thuế:

Sau khi nhận hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài, cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế và đối chiếu với phạm vi được miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế của tổ chức, cá nhân nước ngoài để đảm bảo tính chính xác, trung thực của việc thông báo miễn, giảm thuế.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế yêu cầu tổ chức, cá nhân nước ngoài giải trình các vấn đề liên quan đến việc thông báo miễn, giảm thuế.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với Cơ quan thuế

a) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, thủ tục như sau:

Vào ngày ký hợp đồng với Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho Bên Việt Nam hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế, gồm:

- Bản chụp Điều ước Quốc tế.

- Thông báo miễn, giảm thuế có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế theo mẫu số 01/MTPDTA ban hành kèm theo Thông tư này (trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký).

- Bản chụp hợp đồng với Bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền.

- Bản dịch tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền (nếu hợp đồng được làm bằng tiếng nước ngoài).

Bản dịch tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục thông báo miễn, giảm thuế. Giấy ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

- Trường hợp do đặc thù của giao dịch tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp hợp đồng với Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Thông báo miễn, giảm thuế để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Ví dụ 49: Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các loại chứng khoán tại Việt Nam (không có hợp đồng), vào ngày đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với các công ty chứng khoán hoặc các ngân hàng lưu ký hoạt động tại Việt Nam (Bên Việt Nam), tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế cho Bên Việt Nam để nộp cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế. Trong trường hợp này, đối với mỗi Bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ cần gửi một bộ hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế để áp dụng đối với toàn bộ các giao dịch chuyển nhượng chứng khoán liên quan đến cơ quan thuế nơi đăng ký thuế. Hồ sơ bao gồm: thông báo miễn, giảm thuế và giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền) nêu trên.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo theo mẫu số 01/MTPDTA nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

b) Đối với Bên Việt Nam, thủ tục như sau:

Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Bên Việt Nam có nghĩa vụ gửi hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế của người nộp thuế cho cơ quan thuế nơi Bên Việt Nam đăng ký thuế.

Sau khi đã gửi hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế và vào thời điểm khai thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài (hướng dẫn tại Điều 12 hoặc Điều 16 hoặc Điều 20 Thông tư này) mà Bên Việt Nam không nhận được thông tin hay yêu cầu nào của cơ quan thuế, Bên Việt Nam không có nghĩa vụ khấu trừ bất kỳ khoản thuế nào trên khoản thanh toán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

c) Đối với cơ quan thuế:

Sau khi nhận hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài do Bên Việt Nam gửi, cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế và đối chiếu với phạm vi được miễn, giảm thuế theo Điều ước quốc tế của tổ chức, cá nhân nước ngoài để đảm bảo tính chính xác, trung thực của việc thông báo miễn, giảm thuế.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế yêu cầu Bên Việt Nam và/hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài giải trình các vấn đề liên quan đến việc thông báo miễn, giảm thuế.

Điều 48. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (sau đây gọi tắt là tiền thuế)

1. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế

a) Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tiền, tài sản để nộp tiền thuế;

b) Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không còn tài sản để nộp tiền thuế;

c) Các khoản nợ tiền thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a và b khoản 1 Điều này, đáp ứng đủ các điều kiện sau:

c.1) Khoản nợ tiền thuế đã quá 10 (mười) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

c.2) Cơ quan thuế đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định nhưng không thu đủ tiền thuế;

2. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt thì đồng thời được xóa khoản tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền phạt phát sinh từ khoản nợ đó.

3. Phạm vi tiền thuế được xóa nợ

Các khoản tiền thuế nợ được xóa bao gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật, trừ tiền sử dụng đất và tiền thuê đất.

Việc xóa nợ đối với tiền sử dụng đất và tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

4. Thủ tục, hồ sơ xóa nợ tiền thuế:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ quan thuế đề nghị xóa nợ cho nhiều người nộp thuế thì phải lập bảng kê chi tiết kèm theo.

Bảng kê bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; căn cứ đề nghị xóa nợ; loại thuế, số tiền thuế đề nghị xóa nợ, thời hạn nộp thuế.

b) Hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế ngoài tài liệu quy định ở điểm a nêu trên, trong các trường hợp cụ thể phải bao gồm các tài liệu sau:

b.1) Đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

- Quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản kèm theo phương án phân chia tài sản (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

- Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án (bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

b.2) Đối với trường hợp cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

- Đối với trường hợp cá nhân được pháp luật coi là đã chết:

+ Giấy chứng tử, hoặc Giấy báo tử, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết hoặc các giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

+ Văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi cư trú cuối cùng của cá nhân đã chết về việc người chết không có tài sản.

Cơ quan thuế có trách nhiệm yêu cầu thân nhân của người chết cung cấp các giấy tờ trên. Trường hợp thân nhân của người chết không cung cấp được do thất lạc các giấy tờ trên thì cơ quan thuế yêu cầu thân nhân của người chết làm đơn đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi cư trú cuối cùng của người chết,

xác nhận là đã chết và không có tài sản. Trường hợp thân nhân của người chết không làm đơn đề nghị thì cơ quan thuế làm đơn đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi cư trú cuối cùng của người chết, xác nhận là đã chết và không có tài sản.

- Đối với trường hợp cá nhân được pháp luật coi là mất tích:

+ Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

+ Văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi người bị tuyên bố mất tích cư trú về việc người mất tích không có tài sản.

Cơ quan thuế có trách nhiệm yêu cầu thân nhân của người mất tích cung cấp các giấy tờ trên.

- Đối với trường hợp cá nhân được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự:

+ Quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

+ Văn bản xác nhận của người giám hộ về việc cá nhân mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản, đồng thời có xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi cá nhân mất năng lực hành vi dân sự cư trú về việc cá nhân mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản.

Cơ quan thuế có trách nhiệm yêu cầu người giám hộ của cá nhân mất năng lực hành vi dân sự cung cấp các giấy tờ trên.

b.3) Đối với khoản tiền thuế nợ đã quá 10 (mười) năm, cơ quan thuế đã thực hiện hết các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

- Trường hợp khoản nợ phát sinh trước ngày 01/7/2007

Hồ sơ (bản sao có đóng dấu) của cơ quan thuế về việc đã thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế hoặc đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

- Trường hợp khoản nợ phát sinh từ ngày 01/7/2007

Hồ sơ (bản sao có đóng dấu) của cơ quan thuế về việc đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

5. Trình tự, thẩm quyền xóa nợ tiền thuế:

a) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp được xóa nợ quy định tại các điểm a, b hoặc hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ xóa nợ tiền thuế, nêu rõ căn cứ đề nghị xóa nợ cho người nộp thuế và gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

a.1) Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế lập và gửi đến, Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thuế thì Cục Thuế thông báo cho Chi cục Thuế theo mẫu số 07/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp thuộc trường hợp được xóa nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Chi cục Thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế lập văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phố xem xét, quyết định.

a.2) Đối với hồ sơ do Cục Thuế lập:

Trường hợp được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế lập văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phố xem xét, quyết định.

b) Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp thuộc trường hợp được xóa nợ tiền thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập hồ sơ xóa nợ tiền thuế, gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

b.1) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt (chưa bao gồm tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp) dưới 05 (năm) tỷ đồng:

- Chi cục Thuế lập và gửi hồ sơ cho Cục Thuế thẩm định theo quy định tại tiết a.1 điểm a khoản này. Sau khi thẩm định xong, nếu thuộc trường hợp được xóa nợ, Cục Thuế gửi hồ sơ đến Tổng cục Thuế.

- Cục Thuế lập hồ sơ đối với người nộp thuế do mình quản lý và gửi Tổng cục Thuế xem xét, quyết định.

- Tổng cục Thuế thẩm định hồ sơ:

Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thuế thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế theo mẫu số 07/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Tổng cục Thuế ban hành Quyết định xóa nợ tiền thuế theo mẫu 04/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt (chưa bao gồm tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp) từ năm (05) tỷ đến dưới mười (10) tỷ đồng:

- Chi cục Thuế và Cục Thuế lập và gửi hồ sơ theo hướng dẫn tại tiết b.1 điểm b khoản 5 Điều này;

- Tổng cục Thuế thẩm định hồ sơ:

Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thuế hoặc phải bổ sung hồ sơ thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế theo hướng dẫn tại tiết b.1 điểm b khoản 5 Điều này;

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Tổng cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 05/XOANO, trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

b.3) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt (chưa bao gồm tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp) từ mười (10) tỷ đồng trở lên:

- Chi cục Thuế, Cục Thuế và Tổng cục Thuế lập và thẩm định hồ sơ theo hướng dẫn tại tiết b.1 điểm b khoản 5 Điều này;

- Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Tổng cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 06/XOANO, trình Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Trường hợp hồ sơ xóa nợ tiền thuế chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xóa nợ phải thông báo cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trường hợp hồ sơ xóa nợ tiền thuế không thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xóa nợ phải thông báo cho cơ quan lập hồ sơ theo mẫu số 07/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xóa nợ tiền thuế, người có thẩm quyền phải ban hành quyết định xóa nợ phù hợp với từng trường hợp theo mẫu số 03/XOANO, 04/XOANO, 05/XOANO, 06/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Quyết định xóa nợ tiền thuế có các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế; loại thuế, số tiền thuế, tiền phạt tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xóa; chữ ký, đóng dấu của người, cơ quan ban hành quyết định;

e) Quyết định xóa nợ tiền thuế phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành thuế chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

- Trường hợp thẩm quyền xóa nợ do UBND tỉnh quyết định được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế;

- Trường hợp thẩm quyền xóa nợ do Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Thủ tướng chính phủ quyết định được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế.

6. Tổng hợp và báo cáo Bộ Tài chính số tiền thuế được xóa hàng năm

a) Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp số tiền thuế đã được xóa hàng năm trên địa bàn quản lý theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; báo cáo UBND tỉnh, thành phố, đồng thời gửi Tổng cục Thuế để tổng hợp chung;

b) Tổng cục Thuế tổng hợp số tiền thuế được xóa hàng năm đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tổng cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp số tiền thuế đã được xóa nợ hàng năm, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Quốc hội số tiền thuế đã được xóa hàng năm khi Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

(Xem tiếp Công báo số 921 + 922)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng